ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

**\*\*\*-----\*\*\***

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN ĐHQGHN**

**TRÌNH ĐỘ: TIẾN SĨ**

**NGÀNH: ĐÔNG PHƯƠNG HỌC**

**Chuyên ngành: ĐÔNG NAM Á HỌC**

**MÃ SỐ: 9310608.02**

**Hà Nội, 2018**

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

**\*\*\*-----\*\*\***

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN ĐHQGHN**

**TRÌNH ĐỘ: TIẾN SĨ**

**NGÀNH: ĐÔNG PHƯƠNG HỌC**

**Chuyên ngành: ĐÔNG NAM Á HỌC**

**MÃ SỐ: 9310608.02**

Chương trình đào tạo tiến sĩ ngành Đông phương học (chuyên ngành Đông Nam Á học), ban hành theo Quyết định số ………/QĐ-ĐHQGHN, ngày ….. tháng …. năm 20…. của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội.

Xác nhận của Đại học Quốc gia Hà Nội

*Hà Nội, ngày…..tháng…..năm 2018*

TL.GIÁM ĐỐC

TRƯỞNG BAN ĐÀO TẠO

**Nguyễn Đình Đức**

**Hà Nội, 2018**

**MỤC LỤC**

# **Phần I: Giới thiệu chung về chương trình đào tạo 3**

1. Một số thông tin về chuyên ngành đào tạo 3
2. Mục tiêu của chương trình đào tạo 3
3. Thông tin tuyển sinh 4

# **Phần II: Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo 5**

1. Yêu cầu về chất lượng luận án 5
2. Yêu cầu về kiến thức chuyên môn 6
3. Yêu cầu về năng lực nghiên cứu 6
4. Yêu cầu về kĩ năng 7
5. Yêu cầu về phẩm chất 8
6. Vị trí làm việc của nghiên cứu sinh sau khi tốt nghiệp 8
7. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp 9
8. Các chương trình, tài liệu của các cơ sở đào tạo tiến sĩ có uy tín của quốc tế mà đơn vị đào tạo tham khảo 9

# **Phần III: Nội dung chương trình đào tạo 9**

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo 9

2. Khung chương trình 10

3. Danh mục tài liệu tham khảo 22

## 4. Đội ngũ cán bộ giảng dạy 53

5. Danh sách cán bộ đủ điều kiện hướng dẫn nghiên cứu sinh 59

## 6. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo 62

7. So sánh chương trình đào tạo đã xây dựng với chương trình đào tạo tiến sĩ ngành Đông Nam Á học, Đại học Quốc gia Singapore 71

8. Tóm tắt nội dung học phần 73

|  |  |
| --- | --- |
| ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC | *Độc lập – Tự do – Hạnh phúc* |
| KHOA HỌC XÃ HỘI & NHÂN VĂN | ----------- |

# **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ**

NGÀNH: ĐÔNG PHƯƠNG HỌC

Chuyên ngành: ĐÔNG NAM Á HỌC

MÃ SỐ: 9310608.02

# **PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

1. **Một số thông tin về chuyên ngành đào tạo**

* Tên chuyên ngành đào tạo:

+ Tên tiếng Việt: Đông Nam Á học

+ Tên tiếng Anh: Southeast Asian Studies

* Mã số chuyên ngành đào tạo: 9310608.02
* Tên ngành đào tạo:

+ Tên tiếng Việt: Đông phương học

+ Tên tiếng Anh: Oriental Studies

* Trình độ đào tạo: Tiến sĩ
* Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

+ Tên tiếng Việt: Tiến sĩ ngành Đông phương học

+ Tên tiếng Anh: Doctor of Philosophy in Oriental Studies

* Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

1. **Mục tiêu của chương trình đào tạo**

***2.1. Mục tiêu chung***: Trang bị những tri thức, cách tiếp cận lí thuyết, các công cụ nghiên cứu cơ bản và chuyên sâu nhằm góp phần đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao có tri thức hiện đại, có kiến thức chuyên môn sâu và phương pháp nghiên cứu chuyên sâu mang tính chuyên ngành, liên ngành về khu vực học, Đông Nam Á học, có tư duy sáng tạo, tư duy phản biện, tư duy hệ thống chỉnh thể, có năng lực độc lập nghiên cứu và tổ chức nghiên cứu chuyên sâu, toàn diện những vấn đề thuộc về Đông Nam Á, có kĩ năng thực hành tốt về quan hệ quốc tế, sử dụng thành thạo tiếng Anh trong công tác chuyên môn, có thể làm việc với tư cách chuyên gia, tham gia phụ trách, lãnh đạo tại các trường đại học, các Viện nghiên cứu, các cơ quan đoàn thể trong nước và quốc tế.

***2.2. Mục tiêu cụ thể:*** Đào tạo những người có trình độ tiến sĩ, các chuyên gia về Đông Nam Á học.

+ Có kiến thức toàn diện, chuyên sâu về khu vực và các quốc gia Đông Nam Á;

+ Đạt được trình độ ngoại ngữ theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội để sử dụng trong nghiên cứu;

+ Nắm được các phương pháp nghiên cứu khoa học nói chung và các phương pháp nghiên cứu của khoa học xã hội, khoa học nhân văn nói riêng, đặc biệt là phương pháp nghiên cứu khu vực học;

+ Biết cách nghiên cứu và tổ chức nghiên cứu những vấn đề khoa học thuộc phạm vi Đông Nam Á học, bao gồm những vấn đề lịch sử và hiện đại, những vấn đề mang tính chất chung của khu vực và của từng quốc gia.

**3. Thông tin tuyển sinh**

***3.1. Hình thức tuyển sinh:*** Xét tuyển thông qua việc đánh giá hồ sơ chuyên môn theo quy định hiện hành.

* 1. ***Đối tượng tuyển sinh***

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo tiến sĩ ngành Đông phương học, chuyên ngành Đông Nam Á học phải đáp ứng những điều kiện sau đây:

a) Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành án hình sự, kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

b) Có đủ sức khoẻ để học tập.

c) Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy ngành Đông phương học, Đông Nam Á học loại giỏi trở lên; hoặc bằng thạc sĩ chuyên ngành Châu Á học; hoặc bằng thạc sĩ chuyên ngành phù hợp/chuyên ngành gần với ngành Đông phương học.

d) Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành.

e) Trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển là tác giả hoặc đồng tác giả tối thiểu 01 bài báo thuộc tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc 01 báo cáo khoa học đăng tại kỷ yếu của các hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia hoặc quốc tế có phản biện, có mã số xuất bản ISBN liên quan đến lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu, được hội đồng chức danh giáo sư, phó giáo sư của ngành/liên ngành công nhận. Đối với những người đã có bằng thạc sĩ nhưng hoàn thành luận văn thạc sĩ với khối lượng học học tập dưới 10 tín chỉ trong chương trình đào tạo thạc sĩ thì phải có tối thiểu 02 bài báo/báo cáo khoa học.

f) Có đề cương nghiên cứu, trong đó nêu rõ tên đề tài dự kiến, lĩnh vực nghiên cứu; lí do lựa chọn lĩnh vực, đề tài nghiên cứu; giản lược về tình hình nghiên cứu lĩnh vực đó trong và ngoài nước; mục tiêu nghiên cứu; một số nội dung nghiên cứu chủ yếu; phương pháp nghiên cứu và dự kiến kết quả đạt được; lí do lựa chọn đơn vị đào tạo; kế hoạch thực hiện trong thời gian đào tạo; những kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết cũng như những chuẩn bị của thí sinh cho việc thực hiện luận án tiến sĩ. Trong đề cương có thể đề xuất cán bộ hướng dẫn.

g) Có thư giới thiệu của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực chuyên môn mà người dự tuyển dự định nghiên cứu. Thư giới thiệu phải có những nhận xét, đánh giá người dự tuyển về:

* Phẩm chất đạo đức, năng lực và thái độ nghiên cứu khoa học, trình độ chuyên môn của người dự tuyển;
* Đối với nhà khoa học đáp ứng các tiêu chí của người hướng dẫn nghiên cứu sinh và đồng ý nhận làm cán bộ hướng dẫn luận án, cần bổ sung thêm nhận xét về tính cấp thiết, khả thi của đề tài, nội dung nghiên cứu; và nói rõ khả năng huy động nghiên cứu sinh vào các đề tài, dự án nghiên cứu cũng như nguồn kinh phí có thể chi cho hoạt động nghiên cứu của nghiên cứu sinh.
* Những nhận xét khác và mức độ ủng hộ, giới thiệu thí sinh làm nghiên cứu sinh.

h) Người dự tuyển phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ phù hợp với chuẩn đầu ra về ngoại ngữ của chương trình đào tạo được Đại học Quốc gia phê duyệt:

- Có chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT từ 45 trở lên hoặc Chứng chỉ IELTS (Academic Test) từ 5.0 trở lên hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác theo Bảng tham chiếu ở phụ lục 01 của Quy chế đào tạo tiến sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành theo Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 24/11/2017 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội, do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày thi lấy chứng chỉ tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

- Có bằng cử nhân hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cho chương trình đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài bằng ngôn ngữ phù hợp với ngôn ngữ yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

- Có bằng đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài hoặc sư phạm tiếng nước ngoài phù hợp với ngôn ngữ yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp.

- Trong các trường hợp trên, nếu không phải là tiếng Anh, người dự tuyển phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh, Hội đồng tuyển sinh thành lập tiểu ban để đánh giá năng lực tiếng Anh giao tiếp trong chuyên môn của các thí sinh thuộc đối tượng này.

i) Có công văn dự đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức).

j) Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính trong quá trình đào tạo theo quy định của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

***3.3. Danh mục các chuyên ngành phù hợp và chuyên ngành gần***

* Chuyên ngành phù hợp: Khu vực học, Việt Nam học, Văn hóa và ngôn ngữ phương Đông và các ngành/chuyên ngành có nội dung chương trình đào tạo tương ứng, đối chiếu tỷ lệ khác biệt theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.
* Chuyên ngành gần: Quốc tế học, Quan hệ Quốc tế, Kinh tế đối ngoại, Lịch sử thế giới, Văn học nước ngoài, Tôn giáo học, Nhân học, Chính trị học, Tiếng Anhvà các ngành/chuyên ngành có nội dung chương trình đào tạo tương ứng, đối chiếu tỷ lệ khác biệt theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

***3.4. Dự kiến quy mô tuyển sinh:*** 3- 5 nghiên cứu sinh/năm.

# **PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

* + - 1. **Yêu cầu về chất lượng luận án**

Luận án là công trình nghiên cứu khoa học độc lập, có hệ thống, chuyên sâu mang tính lí luận và thực tiễn, có những đóng góp mới đối với khoa học và/hoặc thực tiễn, phù hợp với chuyên ngành Đông Nam Á học.

Đề tài luận án tiến sĩ ngành Đông phương học, chuyên ngành Đông Nam Á học là một vấn đề khoa học cơ bản, khoa học liên ngành, vấn đề nghiên cứu so sánh, tư vấn chính sách, tư vấn quản lý cấp vĩ mô đang đặt ra với ngành Đông phương học,chuyên ngành Đông Nam Á học hoặc thực tiễn xã hội, cần giải quyết một cách sáng tạo, có lý luận, có tính ứng dụng cao, đòi hỏi những tri thức hoặc giải pháp mới có giá trị đột phá trong việc kiến nghị chính sách cho Chính phủ, cho địa phương hoặc cho doanh nghiệp, đề xuất mô hình phát triển phù hợp với thực tiễn Việt Nam, xây dựng củng cố khung lý luận, gia tăng tri thức khoa học của lĩnh vực nghiên cứu.

Kết quả nghiên cứu trong luận án phải là sản phẩm nghiên cứu của chính tác giả thu được chủ yếu trong thời gian học và chưa được công bố trong các công trình nghiên cứu nào của người khác. Nếu sử dụng kết quả, tài liệu của người khác thì phải trích dẫn tường minh. Nếu luận án là công trình khoa học hoặc một phần công trình khoa học của tập thể trong đó tác giả có đóng góp phần chính thì phải xuất trình các văn bản thể hiện sự nhất trí của các thành viên trong tập thể cho phép tác giả sử dụng kết quả chung để viết luận án.

Luận án có khối lượng không quá 300 trang A4, không kể phụ lục, trong đó có cam đoan của nghiên cứu sinh về nội dung luận án, ít nhất 50% số trang trình bày kết quả nghiên cứu và biện luận của riêng nghiên cứu sinh. Bản tóm tắt luận án phản ánh trung thực kết cấu, bố cục và nội dung của luận án, phải ghi đầy đủ toàn văn kết luận của luận án. Bản thông tin luận án khoảng 3 đến 5 trang (300 đến 500 chữ) bằng tiếng Việt và tiếng Anh trình bày tóm tắt những nội dung cơ bản, những nội dung mới và những kết quả nghiên cứu và đóng góp quan trọng nhất của luận án.

Luận án phát hiện và giải quyết những vấn đề mới, đóng góp mới cho khoa học và thực tiễn, đã công bố tối thiểu (trong thời gian làm nghiên cứu sinh) 02 bài báo về kết quả nghiên cứu của luận án trên tạp chí khoa học chuyên ngành, trong đó tối thiểu có 01 bài đăng trên tạp chí khoa học thuộc danh mục các tạp chí ISI/Scopus hoặc 02 báo cáo trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có uy tín, xuất bản bằng tiếng nước ngoài có phản biện, có mã số ISBN; hoặc 02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín của nước ngoài.

* + - 1. **Yêu cầu về kiến thức chuyên môn**

Người học sau khi học xong phải hiểu biết một cách có hệ thống các kiến thức lí luận và thực tiễn chuyên sâu, tiên tiến và toàn diện thuộc lĩnh vực khoa học chuyên ngành Đông Nam Á học, có tư duy nghiên cứu độc lập, sáng tạo, vận dụng được các giá trị cốt lõi trong học thuật, phát triển được các nguyên lí, lí thuyết của chuyên ngành nghiên cứu, có khả năng tổng hợp, phân tích và đánh giá các vấn đề về đất nước, con người, lịch sử, xã hội, kinh tế, văn hoá, chính trị của khu vực Đông Nam Á và các quốc gia trong khu vực. Cụ thể như sau:

- Người học phải hiểu biết một cách sâu sắc thế giới quan, phương pháp luận triết học Mác-Lênin và vận dụng vào quá trình nghiên cứu của mình.

- Người học hiểu và vận dụng được các phương pháp luận, cách tiếp cận đa ngành và liên ngành, hệ thống lý thuyết và các phương pháp nghiên cứu cơ bản về khu vực học nói chung và Đông Nam Á học nói riêng trong các hoạt động khoa học.

- Có hiểu biết rộng, sâu sắc, toàn diện và hệ thống về tri thức nền tảng của ngành Đông phương học; Có kiến thức cơ bản và chuyên sâu về Đông Nam Á học để phân tích, đánh giá về các vấn đề lịch sử và hiện đại, các vấn đề kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường và các vấn đề khác của khu vực Đông Nam Á, của Việt Nam và các quốc gia trong khu vực.

- Vận dụng một cách sáng tạo và độc lập những tri thức nêu trên trong nghiên cứu cũng như trong các hoạt động thực tiễn liên quan đến Đông Nam Á.

- Nghiên cứu sinh tích lũy và cập nhật được kiến thức chuyên sâu thông qua các chuyên đề của tiến sĩ Đông Nam Á học, nâng cao năng lực tự nghiên cứu, phân tích và đánh giá được các vấn đề liên quan đến đề tài nghiên cứu, các vấn đề như con đường phát triển kinh tế - xã hội của các nước Đông Nam Á, về tổ chức ASEAN và các quan hệ quốc tế, về văn hoá - xã hội của các cộng đồng tộc người, về những vấn đề liên quan đến sự xung đột dân tộc và tôn giáo của khu vực, …

* + - 1. **Yêu cầu về năng lực nghiên cứu**

- Trên cơ sở khối kiến thức chuyên đề chuyên sâu, nghiên cứu sinh được trang bị thêm cơ sở lý luận, phương pháp và kỹ năng cần thiết để có thể độc lập thực hiện những nghiên cứu chuyên sâu hoặc nghiên cứu liên ngành, phục vụ cho đề tài nghiên cứu của mình.

- Có năng lực chuyên gia về các vấn đề cơ bản của chuyên ngành, có khả năng tổ chức và triển khai các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy về khu vực học, Đông Nam Á học cho các chương trình đào tạo đại học và sau đại học cho các trường đại học, cao đẳng và các viện nghiên cứu.

- Có năng lực lãnh đạo, quản lí, triển khai các hoạt động chuyên môn trong các cơ quan nghiên cứu, tổ chức đoàn thể, cơ quan Nhà nước và các tổ chức chính trị xã hội khác có nhu cầu sử dụng tri thức liên quan đến khu vực Đông Nam Á.

- Có năng lực tham mưu, tư vấn trong các cơ quan hoạch định đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

- Có năng lực tổ chức, tham gia tổ chức và thực hiện các công việc ứng dụng phục vụ hoạch định và triển khai các chính sách xã hội như nghiên cứu chính sách, đánh giá tác động kinh tế, xã hội, môi trường, nghiên cứu điều tra xã hội học, nghiên cứu chuyên gia về phát triển du lịch, phát triển kinh tế - xã hội, có khả năng đảm nhiệm các công việc liên quan đến khu vực Đông Nam Á và các quốc gia trong khu vực.

- Có năng lực để tham gia vào các chương trình nghiên cứu và trao đổi học thuật với các đồng nghiệp trong phạm vi quốc gia, khu vực và quốc tế, làm việc tại các cơ quan đại diện của nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ trong nước và nước ngoài, các liên doanh và doanh nghiệp tư nhân.

**4. Yêu cầu về kĩ năng**

**4.1. Kĩ năng nghề nghiệp**

- Có kĩ năng phát hiện, phân tích các vấn đề phức tạp và đưa ra được các giải pháp sáng tạo để giải quyết vấn đề, sáng tạo tri thức mới trong lĩnh vực chuyên môn, có khả năng thiết lập mạng lưới hợp tác quốc gia và quốc tế trong hoạt động chuyên môn, có năng lực tổng hợp trí tuệ tập thể, dẫn dắt chuyên môn để xử lí các vấn đề quy mô khu vực và quốc tế.

- Có kĩ năng ngoại ngữ, có thể hiểu được các báo cáo phức tạp về các chủ đề cụ thể và trừu tượng, bao gồm cả việc trao đổi học thuật thuộc lĩnh vực chuyên ngành. Có thể giao tiếp, trao đổi học thuật bằng tiếng Anh ở mức độ trôi chảy, thành thạo với người bản ngữ; có thể giải thích quan điểm của mình về một vấn đề, phân tích quan điểm về sự lựa chọn các phương án khác nhau.

- Có năng lực phân tích, đánh giá và tổng hợp các vấn đề khoa học cơ bản và thực tiễn xã hội liên quan đến chuyên môn nghiên cứu; được trang bị các kĩ năng về tư duy phản biện khoa học và phản biện các vấn đề kinh tế, văn hóa, xã hội và phát triển có liên quan đến chuyên môn; có kĩ năng nghiên cứu cơ bản và chuyên sâu liên quan đến thu thập tài liệu liên quan đến khu vực học nói chung, Đông Nam Á học nói riêng, bao gồm các kĩ thuật quan sát tham gia, phỏng vấn sâu, phỏng vấn bán cấu trúc, điều tra bằng bảng hỏi, đánh giá nhanh, thảo luận nhóm.

- Hiểu và sử dụng được các kĩ thuật cơ bản và chuyên sâu liên quan đến xử lí, tổng hợp, phân tích và diễn giải tài liệu khu vực học nói chung, Đông Nam Á học nói riêng.

- Có các kĩ năng viết tổng quan khoa học; kĩ năng thuyết trình và thuyết minh các vấn đề khoa học, công bố kết quả nghiên cứu.

- Có khả năng thiết kế xây dựng, quản lí và triển khai một cách độc lập và sáng tạo các đề tài/dự án nghiên cứu lí thuyết và nghiên cứu ứng dụng liên quan đến các vấn đề cụ thể của khu vực Đông Nam Á. Trên cơ sở đó, có khả năng phân tích, đánh giá và đề xuất các giải pháp chính sách phù hợp cho công tác hoạch định và thực hiện chính sách.

**4.2. Kĩ năng bổ trợ**

- Kĩ năng cá nhân: Có các kĩ năng làm việc độc lập và sáng tạo, kĩ năng giải quyết vấn đề, kĩ năng làm việc nhóm, kĩ năng lãnh đạo, các kĩ năng giao tiếp, các kĩ năng trình bày sáng tạo, thuyết trình, thuyết minh và trao đổi công việc chuyên môn; có năng lực làm chủ các phần mềm vi tính thông dụng và một số phần mềm chuyên dụng cho ngành học, sử dụng thành thạo internet và email, biết khai thác có hiệu quả các nguồn tài liệu trên internet và sử dụng được các thiết bị văn phòng phổ thông khác phục vụ các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy và thực hành trong lĩnh vực khu vực học nói chung, Đông Nam Á học nói riêng.

- Kĩ năng làm việc nhóm: có khả năng tổ chức, chủ trì, xây dựng đề tài, thực hiện nghiên cứu và các hoạt động chuyên môn khác theo nhóm.

- Kĩ năng sử dụng ngoại ngữ: sử dụng tốt ngoại ngữ theo quy định hiện hành để khai thác tài liệu tiếng nước ngoài, công bố các công trình và trình bày kết quả nghiên cứu.

**5. Yêu cầu về phẩm chất**

- Trách nhiệm công dân: có bản lĩnh chính trị vững vàng; có thể nhận thức và ứng xử theo các nguyên tắc và chuẩn mực đạo đức; biết cảm thông, chia sẻ và hoà đồng với mọi người; năng động, tự chủ, chính trực, có ý thức phản biện, có ý thức phục vụ cộng đồng,...

- Trách nhiệm, đạo đức: có phẩm chất đạo đức xã hội như có lòng yêu nước, có ý thức phục vụ nhân dân, có trách nhiệm đối với xã hội và cộng đồng, có ý thức chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật và chính sách của nhà nước; thực hiện nếp sống văn minh, bảo vệ, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, tiếp thu những yếu tố tiến bộ, tích cực của văn hoá thế giới; luôn hướng tới các hoạt động cải thiện xã hội, tích cực đấu tranh cho công bằng và dân chủ.

- Ý thức và tác phong nghề nghiệp, thái độ phục vụ: Có tư chất của một chuyên gia trong lĩnh vực khu vực học nói chung, Đông Nam Á học nói riêng; biết tôn trọng, kế thừa, tiếp thu thành tựu nghiên cứu khoa học của những người đi trước, có thái độ trung thực trong khoa học; có tinh thần hợp tác trong nghiên cứu và giảng dạy; có niềm say mê khoa học, tác phong làm việc khoa học, chủ động, sáng tạo; có ý thức cố gắng hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, có tinh thần độc lập trong công việc và hợp tác với đồng nghiệp, có ý thức giữ gìn và phát huy lợi ích cũng như bản sắc dân tộc trong quan hệ với các đối tác nước ngoài.

**6. Mức tự chủ và trách nhiệm:**

Sau khi tốt nghiệp, tiến sĩ ngành Đông phương học, chuyên ngành Đông Nam Á học phải là người có mức tự chủ và trách nhiệm như sau:

- Chủ động trong nghiên cứu, sáng tạo ra tri thức mới về khu vực học, Đông Nam Á học.

- Đưa ra các kiến thức mới trong lĩnh vực chuyên môn, các ý tưởng, giải pháp đối với các vấn đề của khu vực, đất nước trước những cơ hội và thách thức trong bối cảnh cộng đồng ASEAN và thế giới có nhiều thay đổi và chuyển biến.

- Có khả năng thích ứng, tự định hướng, chủ trì và dẫn dắt nhóm, tập thể triển khai nghiên cứu các vấn đề về Đông Nam Á học, có khả năng xây dựng kế hoạch, tổ chức và triển khai nghiên cứu, giảng dạy hay thuyết trình về chuyên môn.

- Có thể quyết đoán, đưa ra những quyết định mang tính chuyên gia, có giá trị đối với việc tư vấn chính sách, đánh giá các vấn đề kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường của Đông Nam Á và các quốc gia trong khu vực. Có thể đưa ra kiến nghị, tư vấn cho chính phủ, cho địa phương hoặc cho doanh nghiệp của Việt Nam, đề xuất mô hình phát triển phù hợp với thực tiễn của Việt Nam.

- Tổ chức quản lý và có trách nhiệm trong nghiên cứu, đào tạo, phát triển tri thức về Đông Nam Á học, đưa ra được các kinh nghiệm và sáng tạo ra được các ý tưởng mới, quá trình mới...

**7. Vị trí làm việc của nghiên cứu sinh sau khi tốt nghiệp**

Sau khi tốt nghiệp, tiến sĩ ngành Đông phương học, chuyên ngành Đông Nam Á học công tác trong các trong các cơ quan và tổ chức như sau:

* Làm nghiên cứu và chuyên gia trong các viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu về Đông Nam Á như Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới….
* Làm giảng viên, nghiên cứu viên tại các trường đại học và cao đẳng có giảng dạy về Đông Nam Á.
* Làm chuyên viên tại Bộ Ngoại giao hoặc tại các vụ, cục hợp tác quốc tế của các bộ (như Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Bộ Khoa học và Công nghệ, ...),
* Làm việc trong các tổ chức phi chính phủ, phi lợi nhuận, các trung tâm, dự án phát triển.

Làm việc tại các cơ quan thông tấn báo chí, các tổ chức kinh tế…

**8. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

- Tham gia các đề tài, dự án nghiên cứu của các cơ quan, tổ chức trong nước và nước ngoài để phát huy những kiến thức chuyên môn đã được trang bị, cung cấp trong quá trình học.

- Triển khai, ứng dụng những kết quả nghiên cứu trong hoạt động nghiên cứu thực tế.

**9. Các chương trình, tài liệu của các cơ sở đào tạo tiến sĩ có uy tín của quốc tế mà đơn vị đào tạo tham khảo**

Chương trình đào tạo tiến sĩ ngành Đông Nam Á học, Đại học Quốc gia Singapore.

# 

# **PHẦN III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo**

***1.1. Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ:***

Người học phải hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo thạc sĩ và các nội dung của chương trình đào tạo tiến sĩ.

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: ***130 tín chỉ,*** trong đó:

- Phần 1: Các học phần bổ sung : 40 tín chỉ

*+ Khối kiến thức chung: 4 tín chỉ*

*+ Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành: 36 tín chỉ*

- Phần 2: Các học phần, chuyên đề NCS và tiểu luận tổng quan: 20 tín chỉ

+ Các học phần NCS: 12 tín chỉ

* *Bắt buộc: 06 tín chỉ*
* *Tự chọn: 06 tín chỉ*

+ Chuyên đề NCS: 06 tín chỉ

+ Tiểu luận tổng quan: 02 tín chỉ

- Phần 3: Nghiên cứu khoa học (là yêu cầu bắt buộc với nghiên cứu sinh nhưng không tính số tín chỉ trong chương trình đào tạo).

- Phần 4. Tham gia sinh hoạt chuyên môn, công tác trợ giảng và hỗ trợ đào tạo (là yêu cầu bắt buộc với nghiên cứu sinh nhưng không tính số tín chỉ trong chương trình đào tạo).

- Phần 5: Luận án tiến sĩ: 70 tín chỉ

***1.2. Đối với NCS có bằng thạc sĩ chuyên ngành gần:***

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: ***106 tín chỉ,*** trong đó:

- Phần 1: Các học phần bổ sung: 16 tín chỉ

*+ Bắt buộc: 12 tín chỉ*

*+ Tự chọn: 4 tín chỉ*

Thủ trưởng đơn vị đào tạo quyết định cho nghiên cứu sinh học bổ sung các học phần cần thiết cho chuyên ngành đào tạo.

- Phần 2: Các học phần, chuyên đề NCS và tiểu luận tổng quan: 20 tín chỉ

+ Các học phần NCS: 12 tín chỉ

* *Bắt buộc: 06 tín chỉ*
* *Tự chọn: 06 tín chỉ*

+ Chuyên đề NCS: 06 tín chỉ

+ Tiểu luận tổng quan: 02 tín chỉ

- Phần 3: Nghiên cứu khoa học (là yêu cầu bắt buộc với nghiên cứu sinh nhưng không tính số tín chỉ trong chương trình đào tạo).

- Phần 4. Tham gia sinh hoạt chuyên môn, công tác trợ giảng và hỗ trợ đào tạo (là yêu cầu bắt buộc với nghiên cứu sinh nhưng không tính số tín chỉ trong chương trình đào tạo).

- Phần 5: Luận án tiến sĩ: 70 tín chỉ

***1.3. Đối với NCS có bằng thạc sĩ chuyên ngành đúng hoặc phù hợp:***

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: ***90 tín chỉ,*** trong đó:

- Phần 1: Các học phần, chuyên đề NCS và tiểu luận tổng quan: 20 tín chỉ

+ Các học phần NCS: 12 tín chỉ

* *Bắt buộc: 06 tín chỉ*
* *Tự chọn: 06 tín chỉ*

+ Chuyên đề NCS: 06 tín chỉ

+ Tiểu luận tổng quan: 02 tín chỉ

- Phần 2: Nghiên cứu khoa học (là yêu cầu bắt buộc với nghiên cứu sinh nhưng không tính số tín chỉ trong chương trình đào tạo).

- Phần 3. Tham gia sinh hoạt chuyên môn, công tác trợ giảng và hỗ trợ đào tạo (là yêu cầu bắt buộc với nghiên cứu sinh nhưng không tính số tín chỉ trong chương trình đào tạo).

- Phần 4: Luận án tiến sĩ: 70 tín chỉ

Trong một số trường hợp, Thủ trưởng đơn vị đào tạo có thể yêu cầu nghiên cứu sinh học bổ sung những học phần cần thiết ở trong hoặc ngoài đơn vị đào tạo giúp nghiên cứu sinh có đủ kiến thức và trình độ chuyên môn thực hiện luận án. Các học phần này do tiểu ban chuyên môn và thày hướng dẫn đề nghị.

Cán bộ hướng dẫn độc lập hoặc cán bộ hướng dẫn có thể đề nghị Thủ trưởng đơn vị đào tạo quyết định thay thế một số học phần trong chương trìnhđào tạo bằng các học phần khác; hoặc bổ sung thêm một số học phần ngoài chương trình đào tạo, cần thiết cho luận án của nghiên cứu sinh trong thời hạn tối đa 6 tháng kể từ ngày có quyết định công nhận nghiên cứu sinh.

**2. Khung chương trình**

***2.1. Khung chương trình dành cho NCS chưa có bằng thạc sĩ***

| **STT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Số giờ tín chỉ** | | | **Mã học phần tiên quyết** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *Lí thuyết* | *Thực hành* | *Tự học* |
| **PHẦN 1. CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG** | | | | | | | |
| **I. Khối kiến thức chung** | | | **4** |  | | |  |
|  | PHI5001 | Triết học  (*Philosophy*) | 4 | 60 | 0 | 0 |  |
| **II. Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành** | | | **36** |  | | |  |
| ***II.1. Bắt buộc (Compulsory Subjects)*** | | | ***16*** |  | | |  |
|  | ORS6001 | Khu vực học và Đông Phương học  *(Area Studies and Oriental Studies)* | 2 | 24 | 0 | 6 |  |
|  | ORS6002 | Phương pháp phân tích định lượng trong khoa học xã hội nhân văn  *(Quantitive Methods Research in Social Sciences and Humanities)* | 2 | 24 | 0 | 6 |  |
|  | ORS6113 | Lịch sử phát triển các hình thái kinh tế- xã hội ở Việt Nam và phương Đông  *(The History of Socio-economic Formations in Vietnam and Orient)* | 2 | 24 | 0 | 6 |  |
|  | ORS6004 | Bản sắc Nông nghiệp- Nông thôn của văn hoá châu Á  *(Agrarian - Rural Identity of Asian Culture)* | 2 | 20 | 4 | 6 |  |
|  | ORS6005 | Văn hoá- tín ngưỡng dân gian phương Đông  *(Oriental folklore and Autochthonal Religion)* | 2 | 24 | 0 | 6 |  |
|  | ORS6108 | Nho giáo và xã hội Đông Á – Truyền thống và hiện đại  *(Confucianism and East Asian Society - Tradition and modernity)* | 2 | 20 | 4 | 6 |  |
|  | ORS6009 | Phong trào giải phóng dân tộc phương Đông  *(Movement of National Liberation in Oriental Countries)* | 2 | 24 | 0 | 6 |  |
|  | ORS6012 | Phật giáo  *(Buddhism)* | 2 | 20 | 0 | 10 |  |
| ***II.2. Tự chọn (Optional Subjects)*** | | | ***20/42*** |  | | |  |
|  | ORS6015 | Văn hoá Ấn Độ và ảnh hưởng của nó đối với khu vực  *(Indian Culture and its Influence to the Area)* | 2 | 24 | 0 | 6 |  |
|  | ORS6044 | Hindu giáo- Truyền thống và hiện đại  *(Hinduism - Tradition and Modernity)* | 2 | 24 | 0 | 6 |  |
|  | ORS6030 | Lý thuyết và phương pháp so sánh đối chiếu liên ngôn ngữ, liên văn hoá  *(Theory and Methods of Cross-cultural and Cross-Linguistic Comparison)* | 2 | 20 | 4 | 6 |  |
|  | ORS6032 | Lúa nước và xã hội châu Á  *(Rice and Asian society)* | 2 | 24 | 0 | 6 |  |
|  | ORS6046 | Vấn đề sở hữu trí tuệ ở Đông Á  *(Intellectual Property in East Asia)* | 2 | 21 | 6 | 3 |  |
|  | ORS6137 | Văn học dịch và quá trình hiện đại hóa văn học Đông Á  *(Translated Literature and the Process of Modernization of East Asian Literature)* | 2 | 24 | 0 | 6 |  |
|  | ORS6007 | Kito giáo và Tin lành trong bối cảnh các xã hội châu Á  *(Catholiscism and Protestantism in the Context of Asian Societies)* | 2 | 16 | 10 | 4 |  |
|  | ORS6018 | Con đường hiện đại hoá của Hàn Quốc  *(Modernization way of South Korea)* | 2 | 16 | 10 | 4 |  |
|  | ORS6020 | Tộc người và ngôn ngữ Việt Nam và Đông Nam Á  *(Peoples, Minorities and Languages in Vietnam and Southeast Asia)* | 2 | 15 | 15 | 0 |  |
|  | ORS6022 | Tiếp xúc ngôn ngữ Việt- Hán thời cận hiện đại  *(Vietnamese - Chinese language contact in early modern and modern period)* | 2 | 20 | 4 | 6 |  |
|  | ORS6027 | Người Hoa ở châu Á  *(Ethnic Chinese in Asia)* | 2 | 20 | 4 | 6 |  |
|  | ORS6031 | Nhật Bản hiện đại  *(Contemporary Japan)* | 2 | 20 | 6 | 4 |  |
|  | ORS6033 | Nhật Bản cận đại  *(Modern Japan)* | 2 | 24 | 0 | 6 |  |
|  | ORS6034 | Nhật Bản truyền thống  *(Traditional Japan)* | 2 | 24 | 0 | 6 |  |
|  | ORS6035 | Ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc  *(Korean Language and Culture)* | 2 | 20 | 6 | 4 |  |
|  | ORS6047 | Xã hội dân sự ở Đông Nam Á  *(Civil Society in South East Asia)* | 2 | 20 | 4 | 6 |  |
|  | ORS6038 | Tiếng Anh trong nghiên cứu khoa học  *(English for scientific research)* | 2 | 16 | 10 | 4 |  |
|  | ORS6047 | Tiếng Trung trong nghiên cứu khoa học  *(Chinese for scientific research)* | 2 | 16 | 10 | 4 |  |
|  | ORS6050 | Tiếng Nhật trong nghiên cứu khoa học  *(Japanese for scientific research)* | 2 | 16 | 10 | 4 |  |
|  | ORS6051 | Tiếng Hàn trong nghiên cứu khoa học  *(Korean for scientific research)* | 2 | 16 | 10 | 4 |  |
|  | ORS6052 | Tiếng Thái trong nghiên cứu khoa học  *(Thais for scientific research)* | 2 | 16 | 10 | 4 |  |
| **PHẦN 2. CÁC HỌC PHẦN, CHUYÊN ĐỀ NCS VÀ TIỂU LUẬN TỔNG QUAN** | | | | | | | |
| 1. **Các học phần** | | | **12** |  | | |  |
| ***I.1. Bắt buộc (Compulsory Subjects)*** | | | ***6*** |  | | |  |
|  | ORS8023 | Đông Nam Á học: Lý thuyết và phương pháp tiếp cận  *(Southeast Asian Studies: Theory and Methodology)* | 3 | 20 | 0 | 25 |  |
|  | ORS8012 | Con đường phát triển của các nước Đông Nam Á  *(The development Process of Southeast Asia)* | 3 | 20 | 0 | 25 |  |
| ***I.2. Tự chọn (Optional Subjects)*** | | | ***6/24*** |  | | |  |
|  | ORS8024 | Cộng đồng ASEAN – Thách thức và triển vọng  *(ASEAN Community – challenge and prospects)* | 3 | 20 | 0 | 25 |  |
|  | ORS8014 | Xung đột tộc người và tôn giáo ở Đông Nam Á  *(Ethnic and Religious Conflict in Southeast Asia)* | 3 | 20 | 0 | 25 |  |
|  | ORS8015 | Văn hóa - xã hội các tộc người Nam Đảo ở Việt Nam và Đông Nam Á  *(Polynesian Culture - Society in Vietnam and Southeast Asia)* | 3 | 20 | 0 | 25 |  |
|  | ORS8016 | Văn hóa - xã hội các tộc người Tày-Thái ở Việt Nam và Đông Nam Á  *(Tay- Thai Ethnic Groups’s Culture - Society in Vietnam and Southeast Asia)* | 3 | 20 | 0 | 25 |  |
|  | ORS8017 | Văn hóa - xã hội các tộc người Môn-Khơme ở Việt Nam và Đông Nam Á  *(Mon- Khmer Ethnic Groups’s Culture - Society in Vietnam and Southeast Asia)* | 3 | 20 | 0 | 25 |  |
|  | ORS8025 | Những vấn đề lịch sử- xã hội Đông Nam Á  *(Socio- Historical Issues of Southeast Asia)* | 3 | 20 | 0 | 25 |  |
|  | ORS8026 | Những vấn đề kinh tế- chính trị Đông Nam Á  *(Southeast AsianEconomical-Political Issues)* | 3 | 20 | 0 | 25 |  |
|  | ORS8027 | Những vấn đề văn hoá và ngôn ngữ Đông Nam Á  *(Some Issues of Southeast Asian Culture and Language)* | 3 | 20 | 0 | 25 |  |
| **II. Chuyên đề NCS (Special Topics Courses)** | | | **6** |  | | |  |
|  | ORS8028 | Chuyên đề 1  *(Special Topics 1)* | 2 | 15 | 0 | 15 |  |
|  | ORS8029 | Chuyên đề 2  *(Special Topics 2)* | 2 | 15 | 0 | 15 |  |
|  | ORS8030 | Chuyên đề 3  *(Special Topics 3)* | 2 | 15 | 0 | 15 |  |
| **III. Tiểu luận tổng quan (Overview)** | | | **2** |  | | |  |
|  | ORS8022 | Tổng quan về tình hình nghiên cứu  (*Overview of Literature*) | 2 | 10 | 0 | 20 |  |
| **PHẦN 3. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC** | | | | | | | |
|  |  | NCS xây dựng kế hoạch nghiên cứu, tổ chức triển khai và công bố các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án trên các tạp chí chuyên ngành theo quy định dưới sự hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn. | | | | | |
| **PHẦN 4. THAM GIA SINH HOẠT CHUYÊN MÔN, CÔNG TÁC TRỢ GIẢNG VÀ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO** | | | | | | | |
|  |  | Tham gia sinh hoạt chuyên môn, công tác trợ giảng và hỗ trợ đào tạo là yêu cầu bắt buộc với nghiên cứu sinh. Đơn vị chuyên môn lên lịch sinh hoạt chuyên môn và lịch cho từng NCS báo cáo, trình bày kết quả hoạt động chuyên môn của mình tại seminar do đơn vị chuyên môn tổ chức trong từng năm học. NCS phải tham gia đầy đủ các seminar khoa học hoặc các hội nghị, hội thảo do đơn vị chuyên môn tổ chức, quy định.  Thủ trưởng đơn vị đào tạo có trách nhiệm bố trí cho NCS trong quá trình tham gia làm luận án tham gia các hoạt động sau: trợ giảng bậc đại học, thạc sĩ hoặc hướng dẫn sinh viên, học viên cao học thực hành, thực tập; hoặc hướng dẫn 02 khoá luận tốt nghiệp đại học hoặc tham gia giảng dạy, trợ giảng các khoá đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn do đơn vị tổ chức. | | | | | |
| **PHẦN 5. LUẬN ÁN TIẾN SĨ** | | | | | | | |
|  | ORS9002 | Luận án Tiến sĩ  (*Dissertation*) | **70** |  | | |  |
| **Cộng (Total)** | | | ***130*** |  | | |  |

***2.2. Khung chương trình dành cho NCS có bằng thạc sĩ chuyên ngành gần***

| **STT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Số giờ tín chỉ** | | | | **Mã học phần tiên quyết** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *Lí thuyết* | | *Thực hành* | *Tự học* |
| **PHẦN 1. CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG** | | | | | | | | |
| ***I.1. Bắt buộc (Compulsory Subjects)*** | | | ***12*** |  | | | |  |
|  | ORS6001 | Khu vực học và Đông Phương học  *(Area Studies and Oriental Studies)* | 2 | 24 | | 0 | 6 |  |
|  | ORS6113 | Lịch sử phát triển các hình thái kinh tế- xã hội ở Việt Nam và phương Đông  *(The History of Socio-economic Formations in Vietnam and Orient)* | 2 | 24 | | 0 | 6 |  |
|  | ORS6004 | Bản sắc Nông nghiệp- Nông thôn của văn hoá châu Á  *(Agrarian - Rural Identity of Asian Culture)* | 2 | 20 | | 4 | 6 |  |
|  | ORS6005 | Văn hoá- tín ngưỡng dân gian phương Đông  *(Oriental folklore and Autochthonal Religion)* | 2 | 24 | | 0 | 6 |  |
|  | ORS6009 | Phong trào giải phóng dân tộc phương Đông  *(Movement of National Liberation in Oriental Countries)* | 2 | 24 | | 0 | 6 |  |
|  | ORS6012 | Phật giáo  *(Buddhism)* | 2 | 20 | | 0 | 10 |  |
| ***I.2. Tự chọn (Optional Subjects)*** | | | ***4/20*** |  | | | |  |
|  | ORS6044 | Hindu giáo- Truyền thống và hiện đại  *(Hinduism - Tradition and Modernity)* | 2 | 24 | | 0 | 6 |  |
|  | ORS6030 | Lý thuyết và phương pháp so sánh đối chiếu liên ngôn ngữ, liên văn hoá  *(Theory and Methods of Cross-cultural and Cross-Linguistic Comparison)* | 2 | 20 | | 4 | 6 |  |
|  | ORS6032 | Lúa nước và xã hội châu Á  *(Rice and Asian society)* | 2 | 24 | | 0 | 6 |  |
|  | ORS6046 | Vấn đề sở hữu trí tuệ ở Đông Á  *(Intellectual Property in East Asia)* | 2 | 21 | | 6 | 3 |  |
|  | ORS6137 | Văn học dịch và quá trình hiện đại hóa văn học Đông Á  *(Translated Literature and the Process of Modernization of East Asian Literature)* | 2 | 24 | | 0 | 6 |  |
|  | ORS6007 | Kito giáo và Tin lành trong bối cảnh các xã hội châu Á  *(Catholiscism and Protestantism in the Context of Asian Societies)* | 2 | 16 | | 10 | 4 |  |
|  | ORS6020 | Tộc người và ngôn ngữ Việt Nam và Đông Nam Á  *(Peoples, Minorities and Languages in Vietnam and Southeast Asia)* | 2 | 15 | | 15 | 0 |  |
|  | ORS6022 | Tiếp xúc ngôn ngữ Việt- Hán thời cận hiện đại  *(Vietnamese - Chinese language contact in early modern and modern period)* | 2 | 20 | | 4 | 6 |  |
|  | ORS6027 | Người Hoa ở châu Á  *(Ethnic Chinese in Asia)* | 2 | 20 | | 4 | 6 |  |
|  | ORS6047 | *(Civil Society in South East Asia)* | 2 | 20 | | 4 | 6 |  |
| **PHẦN 2. CÁC HỌC PHẦN, CHUYÊN ĐỀ NCS VÀ TIỂU LUẬN TỔNG QUAN** | | | | | | | | |
| **I. Các học phần NCS** | | | **12** |  | | | |  |
| ***I.1. Bắt buộc (Compulsory Subjects)*** | | | ***6*** |  | | | |  |
|  | ORS8023 | Đông Nam Á học: Lý thuyết và phương pháp tiếp cận  *(Southeast Asian Studies: Theory and Methodology)* | 3 | 20 | | 0 | 25 |  |
|  | ORS8012 | Con đường phát triển của các nước Đông Nam Á  *(The development Process of Southeast Asia)* | 3 | 20 | | 0 | 25 |  |
| ***I.2. Tự chọn (Optional Subjects)*** | | | ***6/24*** |  | | | |  |
|  | ORS8024 | Cộng đồng ASEAN – Thách thức và triển vọng  *(ASEAN Community – challenge and prospects)* | 3 | 20 | | 0 | 25 |  |
|  | ORS8014 | Xung đột tộc người và tôn giáo ở Đông Nam Á  *(Ethnic and Religious Conflict in Southeast Asia)* | 3 | 20 | | 0 | 25 |  |
|  | ORS8015 | Văn hóa - xã hội các tộc người Nam Đảo ở Việt Nam và Đông Nam Á  *(Polynesian Culture - Society in Vietnam and Southeast Asia)* | 3 | 20 | | 0 | 25 |  |
|  | ORS8016 | Văn hóa - xã hội các tộc người Tày-Thái ở Việt Nam và Đông Nam Á  *(Tay- Thai Ethnic Groups’s Culture - Society in Vietnam and Southeast Asia)* | 3 | 20 | | 0 | 25 |  |
|  | ORS8017 | Văn hóa - xã hội các tộc người Môn-Khơme ở Việt Nam và Đông Nam Á  *(Mon- Khmer Ethnic Groups’s Culture - Society in Vietnam and Southeast Asia)* | 3 | 20 | | 0 | 25 |  |
|  | ORS8025 | Những vấn đề lịch sử- xã hội Đông Nam Á  *(Socio- Historical Issues of Southeast Asia)* | 3 | 20 | | 0 | 25 |  |
|  | ORS8026 | Những vấn đề kinh tế- chính trị Đông Nam Á  *(Southeast AsianEconomical-Political Issues)* | 3 | 20 | | 0 | 25 |  |
|  | ORS8027 | Những vấn đề văn hoá và ngôn ngữ Đông Nam Á  *(Some Issues of Southeast Asian Culture and Language)* | 3 | 20 | | 0 | 25 |  |
| **II. Chuyên đề NCS (Special Topics Courses)** | | | **6** |  | | | |  |
|  | ORS8028 | Chuyên đề 1  *(Special Topics 1)* | 2 | 15 | 0 | | 15 |  |
|  | ORS8029 | Chuyên đề 2  *(Special Topics 2)* | 2 | 15 | 0 | | 15 |  |
|  | ORS8030 | Chuyên đề 3  *(Special Topics 3)* | 2 | 15 | 0 | | 15 |  |
| **III. Tiểu luận tổng quan (Overview)** | | | **2** |  | | | |  |
|  | ORS8022 | Tổng quan về tình hình nghiên cứu  (*Overview of Literature*) | 2 | 10 | | 0 | 20 |  |
| **PHẦN 3. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC** | | | | | | | | |
|  |  | NCS xây dựng kế hoạch nghiên cứu, tổ chức triển khai và công bố các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án trên các tạp chí chuyên ngành dưới sự hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn. | | | | | | |
| **PHẦN 4. THAM GIA SINH HOẠT CHUYÊN MÔN, CÔNG TÁC TRỢ GIẢNG VÀ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO** | | | | | | | | |
|  |  | Tham gia sinh hoạt chuyên môn, công tác trợ giảng và hỗ trợ đào tạo là yêu cầu bắt buộc với nghiên cứu sinh. Đơn vị chuyên môn lên lịch sinh hoạt chuyên môn và lịch cho từng NCS báo cáo, trình bày kết quả hoạt động chuyên môn của mình tại seminar do đơn vị chuyên môn tổ chức trong từng năm học. NCS phải tham gia đầy đủ các seminar khoa học hoặc các hội nghị, hội thảo do đơn vị chuyên môn tổ chức, quy định.  Thủ trưởng đơn vị đào tạo có trách nhiệm bố trí cho NCS trong quá trình tham gia làm luận án tham gia các hoạt động sau: trợ giảng bậc đại học, thạc sĩ hoặc hướng dẫn sinh viên, học viên cao học thực hành, thực tập; hoặc hướng dẫn 02 khoá luận tốt nghiệp đại học hoặc tham gia giảng dạy, trợ giảng các khoá đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn do đơn vị tổ chức. | | | | | | |
| **PHẦN 5. LUẬN ÁN TIẾN SĨ** | | | | | | | | |
|  | ORS9002 | Luận án Tiến sĩ  (*Dissertation*) | **70** |  | | | |  |
| ***Cộng (Total)*** | | | ***106*** |  | | | |  |

***2.3. Khung chương trình dành cho NCS có bằng thạc sĩ chuyên ngành đúng hoặc phù hợp***

| **STT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Số giờ tín chỉ** | | | **Mã học phần tiên quyết** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *Lí thuyết* | *Thực hành* | *Tự học* |
| **PHẦN 1. CÁC HỌC PHẦN, CHUYÊN ĐỀ NCS VÀ TIỂU LUẬN TỔNG QUAN** | | | | | | | |
| 1. **Các học phần NCS** | | | **12** |  | | |  |
| ***I.1. Bắt buộc (Compulsory Subjects)*** | | | ***6*** |  | | |  |
|  | ORS8010 | Đông Nam Á học: Lý thuyết và phương pháp tiếp cận  **Southeast Asian Studies: Theory and Methodology** | 3 | 20 | 0 | 25 |  |
|  | ORS8012 | Con đường phát triển của các nước Đông Nam Á  **The development Process of Southeast Asia** | 3 | 20 | 0 | 25 |  |
| ***I.2. Tự chọn (Optional Subjects)*** | | | ***6/24*** |  | | |  |
|  | ORS8024 | Cộng đồng ASEAN – Thách thức và triển vọng  *(ASEAN Community – challenge and prospects)* | 3 | 20 | 0 | 25 |  |
|  | ORS8014 | Xung đột tộc người và tôn giáo ở Đông Nam Á  *(Ethnic and Religious Conflict in Southeast Asia)* | 3 | 20 | 0 | 25 |  |
|  | ORS8015 | Văn hóa - xã hội các tộc người Nam Đảo ở Việt Nam và Đông Nam Á  *(Polynesian Culture - Society in Vietnam and Southeast Asia)* | 3 | 20 | 0 | 25 |  |
|  | ORS8016 | Văn hóa - xã hội các tộc người Tày-Thái ở Việt Nam và Đông Nam Á  *(Tay- Thai Ethnic Groups’s Culture - Society in Vietnam and Southeast Asia)* | 3 |  |  |  |  |
|  | ORS8017 | Văn hóa - xã hội các tộc người Môn-Khơme ở Việt Nam và Đông Nam Á  *(Mon- Khmer Ethnic Groups’s Culture - Society in Vietnam and Southeast Asia)* | 3 |  |  |  |  |
|  | ORS8025 | Những vấn đề lịch sử- xã hội Đông Nam Á  *(Socio- Historical Issues of Southeast Asia)* | 3 | 20 | 0 | 25 |  |
|  | ORS8026 | Những vấn đề kinh tế- chính trị Đông Nam Á  *(Southeast AsianEconomical-Political Issues)* | 3 |  |  |  |  |
|  | ORS8027 | Những vấn đề văn hoá và ngôn ngữ Đông Nam Á  *(Some Issues of Southeast Asian Culture and Language)* | 3 | 20 | 0 | 25 |  |
| **II. Chuyên đề NCS (Special Topics Courses)** | | | **6** |  | | |  |
|  | ORS8028 | Chuyên đề 1  *(Special Topics 1)* | 2 | 15 | 0 | 15 |  |
|  | ORS8029 | Chuyên đề 2  *(Special Topics 2)* | 2 | 15 | 0 | 15 |  |
|  | ORS8030 | Chuyên đề 3  *(Special Topics 3)* | 2 | 15 | 0 | 15 |  |
| **III. Tiểu luận tổng quan (Overview)** | | | **2** |  | | |  |
|  | ORS8022 | Tổng quan về tình hình nghiên cứu  (*Overview of Literature*) | 2 | 10 | 0 | 20 |  |
| **PHẦN 2. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC** | | | | | | | |
|  |  | NCS xây dựng kế hoạch nghiên cứu, tổ chức triển khai và công bố các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án trên các tạp chí chuyên ngành dưới sự hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn. | | | | | |
| **PHẦN 3. THAM GIA SINH HOẠT CHUYÊN MÔN, CÔNG TÁC TRỢ GIẢNG VÀ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO** | | | | | | | |
|  |  | Tham gia sinh hoạt chuyên môn, công tác trợ giảng và hỗ trợ đào tạo là yêu cầu bắt buộc với nghiên cứu sinh. Đơn vị chuyên môn lên lịch sinh hoạt chuyên môn và lịch cho từng NCS báo cáo, trình bày kết quả hoạt động chuyên môn của mình tại seminar do đơn vị chuyên môn tổ chức trong từng năm học. NCS phải tham gia đầy đủ các seminar khoa học hoặc các hội nghị, hội thảo do đơn vị chuyên môn tổ chức, quy định.  Thủ trưởng đơn vị đào tạo có trách nhiệm bố trí cho NCS trong quá trình tham gia làm luận án tham gia các hoạt động sau: trợ giảng bậc đại học, thạc sĩ hoặc hướng dẫn sinh viên, học viên cao học thực hành, thực tập; hoặc hướng dẫn 02 khoá luận tốt nghiệp đại học hoặc tham gia giảng dạy, trợ giảng các khoá đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn do đơn vị tổ chức. | | | | | |
| **PHẦN 4. LUẬN ÁN TIẾN SĨ** | | | | | | | |
|  | ORS 9002 | Luận án Tiến sĩ  (*Dissertation*) | **70** |  | | |  |
| ***Cộng (Total)*** | | | ***90*** |  | | |  |

**3.** **Danh mục tài liệu tham khảo**

| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Danh mục tài liệu tham khảo** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | PHI 5001 | Triết học | 3 | Theo quy định chung của Đại học Quốc gia Hà Nội |
| 2 | ORS 6001 | Khu vực học và Đông Phương học | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc   * Edward Wadie Said (2014), *Đông Phương luận*, Nxb Tri thức, Hà Nội. * Lương Văn Kế (2007), *Thế giới đa chiều – Lý thuyết và kinh nghiệm nghiên cứu khu vực*, Nxb.Thế giới, Hà Nội. * Wesley-Smith, Terence; Goss, Jon (editor) (2010), *Remaking Area Studies: Teaching and Learning across Asia and the Pacific***,** Honolulu: University of Hawaii.   2. Tài liệu tham khảo thêm   * Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển (2006), *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc tế Khu vực học: Cơ sở lý luận, thực tiễn và phương pháp nghiên cứu*, Đại học Quốc gia Hà Nội. * Viện Viện Nam học và Khoa học Phát triển (2012), “Khu vực học trên thế giới và Việt Nam: Lý luận và Thực tiễn”, *Báo cáo tổng kết Đề tài Nghiên cứu khoa học trọng điểm cấp Đại học Quốc gia Hà Nội*, Hà Nội. * David L. Szanton (2003), “The Origin, Nature and Challenges of Area studies in the United States, The Politics of Knowledge: Area Studies and the Disciplines”, *UCIAS Edited*, (3). * Freg W. Riggs (1998), “Beyond Area Studies”, *An Inetrpretive Paper for the International Sociological Association, Research Committee #20 on Comparative Sociology*, Montreal. * Yoshikawa Yukie (2009), “Japan’s Asianism, 1868-1945 Dilemas of Japanese Modernization”, *The Edwin O.Reishauer Center for East Asian Studies*. * James D. Sidaway (2012), “Geography, Globalization, and the Problematic of Area Studies”, *Annals of the Association of American Geographers*. |
| 3 | ORS 6002 | Phương pháp phân tích định lượng trong Khoa học Xã hội Nhân văn | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc - Đào Hữu Hồ (1996), *Thống kê xã hội học* (dành cho khoa học xã hội và nhân văn), Hà Nội. 2. Tài liệu tham khảo thêm Joachim Mathes (1994), *Một số vấn đề lý luận và phương pháp nghiên cứu con người và xã hội,* Hà Nội.Tô Phi Phượng (Chủ biên) (1998), *Giáo trình lý thuyết thống kê,* Nxb Giáo dục, Hà Nội.Tạ Văn Tài (1974), *Phương pháp các khoa học xã hội,* Phân khoa khoa học xã hội, Viện Đại học Vạn Hạnh.Phan Phương Thảo (2004), *Chính sách quân điền năm 1839 ở Bình Định qua tư liệu địa bạ,* Nxb Thế Giới, Hà Nội.Phan Phương Thảo, *Phương pháp định lượng và những ứng dụng trong nghiên cứu lịch sử*, in trong *Lịch sử Việt nam trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa*, Nxb Thế giới, Hà Nội.Ngô Văn Thứ (2005), *Thống kê thực hành*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.V. Kovaltchenko (1984), *Kolitchestvenye metodu vistoritcheskix issledovaniax.* Moskva. (tiếng Nga) |
| 4 | ORS6113 | Lịch sử phát triển các hình thái kinh tế - xã hội ở Việt Nam và Phương Đông | 3 | 1. Tài liệu bắt buộc C. Mác (1993), “Phê phán khoa kinh tế chính trị học”, *Mác-Enghen toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, T. XIII, tr. 16.C. Mác, Ph. Enghen (1975), *Bàn về các xã hội tiền tư bản*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.C. Mác (1986), *Những hình thức có trước sản xuất tư bản chủ nghĩa*, Nxb Sự thật, Hà Nội.Ph. Enghen (1984), *Nguồn gốc của gia đình, chế độ tư hữu và của nhà nước*, Tuyển tập, Nxb Sự thật, Hà Nội.Phan Huy Lê (2001), *“*Sự phát triển các Hình thái kinh tế xã hội trong lịch sử Việt Nam/The development of Socio-economic Formations in Vietnam”, *Tìm về cội nguồn* Tập I, tr. 77-90.Phan Huy Lê, *Đề cương bài giảng: Lịch sử phát triển các Hình thái kinh tế xã hội Việt Nam và phương Đông*.Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh (1998), *Lịch sử Việt Nam* Tập I, Nxb Giáo dục, Hà Nội.Hồ Chí Minh (2000), “Báo cáo về Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ”, *Hồ Chí Minh toàn tập*, Nxb Chính trị quôc gia, Hà Nội T. I, tr. 464-469.Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng (1998), *Lịch sử thế giới cận đại (phần phương Đông)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.Lương Ninh (chủ biên) (1998), *Lịch sử thế giới cổ đại (phần phương Đông)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.Nguyễn Gia Phu (2001),“Suy nghĩ về tính chất xã hội phương Đông cổ đại”, *Một số chuyên đề lịch sử thế giới*, tr. 7-56.Nguyễn Gia Phu, Nguyễn Văn Ánh (1998), *Lịch sử thế giới trung đại (phần phương Đông)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.Trương Hữu Quýnh (1981),“Quá trình nẩy sinh và xác lập của chế độ phong kiến ở Việt Nam”, *Nghiên cứu lịch sử* (4).Văn Tạo (1996), *Phương thức sản xuất châu Á, lý luận Mác-Lênin và thực tiễn Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà NộiNguyễn Anh Thái (chủ biên) (1998), *Lịch sử thế giới hiện đại (phần phương Đông)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.Viện Sử học (1981)*, Sử học Việt Nam trên đường phát triển*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.2. Tài liệu tham khảo thêm-Ferenc Tokei (1979), *Essays on the Asiatic Mode of Production*, Budapest. (tiếng Anh) - Jean Chesnaux (1965)*,* “Mode de production asiatique”, *La Pensée* (114). (tiếng Pháp) |
| 5 | ORS 6004 | Bản sắc Nông nghiệp - Nông thôn của văn hoá châu Á | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc   * Mai Ngọc Chừ (2009), *Văn hóa & Ngôn ngữ phương Đông*, Nxb Phương Đông, Hà Nội. * Phan Đại Doãn (2010), *Làng xã Việt Nam: Một số vấn đề kinh tế, văn hóa, xã hội,* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội. * Đinh Gia Khánh (1993), *Văn hóa dân gian Việt Nam trong bối cảnh văn hóa Đông Nam Á*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội. * Nguyễn Hiến Lê (1997), *Sử Trung Quốc* (3 tập), Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội. * Phan Huy Lê (1996), “Làng xã cổ truyền của người Việt: Tiến trình lịch sử và kết cấu kinh tế - xã hội”, *Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay* Tập II (Đề tài KX 07 – 02).   2. Tài liệu tham khảo thêm   * Edwin O. Reischauer (1998), *Nhật Bản - Câu chuyện về một quốc gia*, Nxb Thống kê, Hà Nội. * Jeong Nam Song (1996), “Một số đặc điểm của nông thôn Hàn Quốc”, *Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay* Tập II (Đề tài KX 07 – 02). * Trần Ngọc Thêm (1998), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb T.P Hồ Chí Minh, T.P Hồ Chí Minh. * Lương Duy Thứ (chủ biên) (1996), *Đại cương văn hóa phương Đông*, Nxb Giáo dục, Hà Nội. * Thùy Trang (2009), *Văn hóa làng xã*, Nxb Thời đại. |
| 6 | ORS 6005 | Văn hoá - tín ngưỡng dân gian phương Đông | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc   * Nguyễn Duy Hinh (1996), *Tín ngưỡng thành hoàng Việt Nam,* Nxb Khoa học xã hội. * Đỗ Minh Hợp (2009), *Tôn giáo học nhập môn*. Nxb Tôn giáo. * Lê Hồng Lý (chủ biên) (2000), *Lễ hội Việt Nam*, Nxb Văn hóa thông tin * Ngô Đức Thịnh (2007), *Đạo Mẫu*. Nxb Khoa học xã hội.   2. Tài liệu tham khảo thêm   * Ngô Xuân Bính (2007), *Tôn giáo ở Hàn Quốc và Việt Nam: Nghiên cứu so sánh*, Nxb Khoa học và công nghệ,. * Ngô Văn Doanh, Vũ Quang Thiệu (1997), *Phong tục các dân tộc Đông Nam Á,* Nxb Văn hoá dân tộc. * Sueki Fumihiko (2011), *Lịch sử tôn giáo Nhật Bản*, Nxb Thế giới. * H. Maspero (2001), Đạo giáo ở Trung Quốc và Bắc Bộ Việt Nam. Nxb Khoa học xã hội. * Niels Mulder (2014), *Những thay đổi trong văn hóa và tôn giáo Đông Nam Á*, Nxb Từ điển Bách khoa. * Đặng Nghiêm Vạn (chủ biên) (2012), *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo hiện nay ở Việt Nam.* Nxb Chính trị quốc gia. |
| 7 | ORS6108 | Nho giáo và xã hội Đông Á – Truyền thống và hiện đại | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc Trần Trọng Kim (2001), *Nho giáo,* Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội.Nguyễn Tài Thư ( chủ biên) (1994), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam,*Tập I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.  * Lê Sỹ Thắng (1994), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam* Tập II, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.   2. Tài liệu tham khảo thêm  Tiếng Việt - Nguyễn Trọng Chuẩn (chủ biên) (2006), *Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.- Trần Đình Hượu (1995), *Đến hiện đại từ truyền thống,* Nxb Văn hóa, Hà Nội.- Trần Đình Hượu (2001), *Các bài giảng về tư tưởng phương Đông*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội. Tiếng Trung Lý Trạch Hậu (1999), *Trung Quốc tư tưởng sử luận( 3 tập),* An Huy văn nghệ xuất bản xã, An Huy.Hà Thành Hiên (2000), *Nho học Nam truyền sử*, Bắc Kinh đại học xuất bản xã, Bắc Kinh.Lưu Tông Hiền, Sái Đức Quý (chủ biên) (2003), *Đương đại Đông phương Nho học,* Nhân dân xuất bản xã, Bắc Kinh.Đỗ Duy Minh (1989), *Nho học đệ tam kỳ phát triển đích tiền cảnh vấn đề,* Liên minh xuất bản sự nghiệp, Đài Bắc.Phương Khắc Lập (1997),  *Hiện đại tân Nho học dữ Trung Quốc hiện đại hóa*, Thiên Tân Nhân dân xuất bản xã, Thiên Tân.Bàng Phác (chủ biên) (1987), *Trung Quốc Nho học* (4 tập), Đông phương xuất bản trung tâm, Thượng Hải.Hà Tín Toàn (2001), *Nho học dữ hiện đại dân chủ,* Trung Quốc Xã hội Khoa học xuất bản xã, Bắc Kinh.Ngô Quang (chủ biên) (2005), *Đương đại Nho học đích phát triển phương hướng,* Hán ngữ đại từ điển xuất bản xã, Thượng Hải.  * Liễu Thừa Quốc (1997), *Hàn Quốc Nho học sử­,* Đài Bắc. * Dương Trọng Quỹ, *Nho gia văn hóa khu sơ thám,* Quốc lập biên dịch quán ấn hành, Đài Bắc, 1994.   Tiếng Anh   * Tu Wei Ming (1996), *Confucian traditions in East Asia modernnity,* Harvard University Press , Cambridge, Masachusetts. * Tu Wei Ming (1992), *The Confucian world observed: a contemporary discusstion of Confucian humanism in East Asia.* Honolulu, Hawaii : East-West Center : Distributed by the University of Hawaii Press. * Benjamin A. Elman, John B. Duncan and Herman Ooms (2002), *Rethinking confucianism: past and present in China, Japan, Korea, and Vietnam*, Los Angeles : UCLA Asian Pacific Monograph Seri  Max Weber (1968), *The relition of China: Confucianism and Taoism*; Free Press, New York.Kang Jae-Un (2006), *The land of scholars: two thousand years of Korea Confucianism*, N.J., Homa Sekey Books, Paramus.John Makeham (2008), *"Confucianism" in contemporary Chinese academic discourse;* Published : Cambridge, Mass. : published by the Harvard University Asia Center for the Harvard-Yenching Institute: distributed by Harvard University Press.  * Daniel A. Bell (2008), *Confucian political ethics*;  Princeton University Press. * Yi Tae-Jin (2007), Description: Link*The dynamics of Confucianism and modernization in Korean histoy Published : Ithaca : East Asia Program*; Cornell University Press. * Alan Walker and Chack-kie Wong (2005), *East Asian welfare regimes in transition : from Confucianism to globalisation*, Policy Press, UK. * Sagers, John H. (2006), Description: Link*Origins of Japanese wealth and power : reconciling Confucianism and capitalism, 1830-1885*, Palgrave Macmillan Published, New York.   Tài liệu trên mạng Internet   * [www.confucius2000.com](http://www.confucius2000.com) * [www.rxyj.org](http://www.rxyj.org). * [www.yuandao.com](http://www.yuandao.com) * [www.dunglac.net](http://www.dunglac.net) * [www.confucianism.com.cn](http://www.confucianism.com.cn) |
| 8 | ORS 6009 | Phong trào giải phóng dân tộc phương Đông | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc   * Đỗ Thanh Bình (2006), *Lịch sử phong trào giải phóng dân tộc thế kỷ XX. Một cách tiếp cận,* Nxb ĐHSP, Hà Nội. * Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng (1998), *Lịch sử thế giới cận đại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.   2. Tài liệu tham khảo thêm   * Ngô Văn Doanh (1995), *Inđônêxia - những chặng đường lịch sử,* Nxb CTQG, Hà Nội. * Võ Nguyên Giáp (1997), *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam,*Nxb CTQG, Hà Nội. * Nguyễn Văn Hồng (2001), *Mấy vấn đề lịch sử châu Á và lịch sử Việt Nam- Một cách nhìn,* Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội. * Nguyễn Quốc Hùng (chủ biên) (2007), *Lịch sử Nhật Bản*, Nxb Thế giới, Hà Nội. * Nguyễn Công Khanh (2001), *Jawaharlal Nehru - Tiểu sử và sự nghiệp*, Nxb GD, Hà Nội. * Đinh Xuân Lâm (1998), *Lịch sử hiện đại Việt Nam - một số vấn đề nghiên cứu*. Nxb Thế giới, Hà Nội. * Vũ Dương Ninh (chủ biên) (2000), *Một số chuyên đề Lịch sử thế giới* Tập 1, Nxb ĐHQGHN, Hà Nội. * Vũ Dương Ninh (chủ biên) (2007), *Một số chuyên đề Lịch sử thế giới* Tập 2, Nxb ĐHQGHN, Hà Nội. * Vũ Dương Ninh (chủ biên) (2007), *Phong trào cải cách ở một số nước Đông Á giữa thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX*, Nxb ĐHQGHN, Hà Nội. * Lương Ninh (chủ biên) (2005), *Lịch sử Đông Nam Á.* Nxb GD, Hà Nội. * Trịnh Nhu, Vũ Dương Ninh (1996), *Về con đường giải phóng dân tộc của Hồ Chí Minh*, Nxb CTQG, Hà Nội. * Nguyễn Gia Phu, Nguyễn Huy Quý (2001), *Lịch sử Trung Quốc.* Nxb Giáo dục, Hà Nội. * Nguyễn Duy Quý (2001), *Tiến tới một ASEAN hòa bình, ổn định và phát triển bền vững*, Nxb CTQG, Hà Nội. * Nguyễn Anh Thái (chủ biên) (1998), *Lịch sử thế giới hiện đại*. Nxb Giáo dục, Hà Nội. * Phạm Đức Thành (1998), *Lịch sử Campuchia*. Nxb KHXH, Hà Nội. |
| 9 | ORS 6012 | Phật giáo | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc - Narada, Phạm Kim Khánh (dịch) (1999), *Đức Phật và Phật Pháp*, do Nxb TPHCM, T.P Hồ Chí Minh.- Rojenberg, O.O., Ngô Văn Doanh và Nguyễn Hùng Hậu (dịch) (1990), *Phật giáo: Những vấn đề triết học*, Trung tâm tư liệu Phật học, Hà Nội. 2. Tài liệu tham khảo thêm Cao Xuân Huy (1995), *Tư tưởng phương Đông gợi những điểm nhìn tham chiếu*, Nxb Văn học, Hà Nội.HT Thích Thanh Kiểm (1989), *Lịch sử Phật giáo Ấn Độ*, Thành hội Phật giáo TPHCM, T.P Hồ Chí Minh.HT Thích Thanh Kiểm (2001), *Lịch sử Phật giáo Trung Quốc*, Nxb Tôn giáo.Lê Mạnh Thát (2001-2002), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam (3 tập)* - Nxb TPHCM, T.P Hồ Chí Minh.Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Văn học, Hà Nội. Tiếng Anh   * Donald W. Mitchell (2002), *Buddhism: Introducing the Buddhist Experience*, Oxford University Press. (tiếng Anh) |
| 10 | ORS6015 | Văn hóa Ấn Độ và ảnh hưởng của nó đối với khu vực | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc  Đỗ Thu Hà (2003), Bài giảng *Văn hoá Ấn Độ và ảnh hưởng của nó đối với khu vực*.  Đỗ Thu Hà (2005), *Quá trình bản địa hoá sử thi Ramayana Ấn Độ ở một số nước Đông Nam Á*, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội.  2. Tài liệu tham khảo thêm  Tiếng Việt   * Phạm Đức Dương (2000), *Văn hoá Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội. * Nguyễn Tấn Đắc (2003), *Văn hoá Đông Nam Á*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.   Tiếng Anh   * Bajpai, Shiva (2001), [*The History of India - From Ancient to Modern Times*](http://www.himalayanacademy.com/media/books/the-history-of-hindu-india/the-history-of-hindu-india.pdf), Himalayan Academy Publications, Hawaii. * A.L. Basham, *The Wonder That was India*, Picador, London. * Majumdar, R. C., H. C. Raychaudhuri, and Kalikinkar Datta (1967), *An Advanced History of India*, Published by London/Melbourne/Toronto, Macmillan. * Sharma, Ram Sharan (2005), [*India's Ancient Past*](https://en.wikipedia.org/wiki/India%27s_Ancient_Past), Oxford University Press. |
| 11 | ORS6044 | Hindu giáo – Truyền thống và hiện đại | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc   * Nguyễn Đức Đàn (1996), Tư tưởng triết học và đời sống văn hoá văn học Ấn Độ, Nxb. Văn học, Hà Nội. * Đỗ Thu Hà (2015), Giáo trình Hindu giáo.   2. Tài liệu tham khảo thêm  Tiếng Việt   * W. Durant- Nguyễn Hiến Lê (dịch), (2004) *Lịch sử văn minh Ấn Độ*, Nxb Văn hoá Thông tin. * Cao Xuân Huy (1995), Tư tưởng phương Đông gợi những điểm nhìn tham chiếu, Nxb. Văn học, Hà Nội. * Tiếng Anh * R. Kumanr and S. Ram (2008), Hinduism-Religion and Philosophy, Crescent Publishing Corporation, New Delhi. * David R. Kinsley (1993), Hindouism -A Cultural Perspective, Englewood Cliffs, New Jersey. * Gavin Flood (1996), *An Introduction to Hinduism,* Cambridge University Press,  Cambridge. * R. Thapar (2002), *Early India,* University of California Press, Los Angeles, America. |
| 12 | ORS 6030 | Lý thuyết và phương pháp so sánh đối chiếu liên ngôn ngữ, liên văn hóa | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc   * Nguyễn Thiện Giáp (2012), *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*, Nxn Giáo dục, Hà Nội. * Nguyễn Hòa (2011), “Phân tích giao tiếp liên văn hóa”, *Tạp chí Khoa học ĐHQG HN*, Hà Nội.   2. Tài liệu tham khảo thêm  Tiếng Việt   * Robert Lado- Hoàng Văn Vân (dịch), *Ngôn ngữ học qua các nền văn hóa*, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội. * Nguyễn Quang (1999), *Một số vấn đề về giao tiếp và giao tiếp văn hóa.* Nxb ĐHQG HN, Hà Nội. * Đỗ Bá Quý (2010), “Phát triển năng lực giao tiếp liên văn hóa trong bối cảnh giao tiếp toàn cầu hóa”, *Kỉ yếu khoa học Đại học Ngoại ngữ-ĐHQGHN*. * Nguyễn Văn Khang (2012), “Chương 14: Ngôn ngữ học xã hội tương tác”, “Chương 15: Sự lựa chọn ngôn ngữ trong giao tiếp”, *Ngôn ngữ học xã hội*, Nxb. Giáo dục, Việt Nam,. * Nguyễn Văn Khang, Nguyễn Hoàng Anh, Trần Thị Kim Loan (chủ biên) (2013), *Đối chiếu ngôn ngữ Hán- Việt*, Nxb ĐHQG HN * Bùi Mạnh Hùng (2008), *Ngôn ngữ học đối chiếu*. Nxb Giáo dục, Hà Nội.   Tiếng Anh   * Conrad Phyllips Kottak (2009), *Cultural Anthropology*, Mc Graw-Hill. * Hứa Lực Sinh (2006), *Studying Languages and its use : An intercultural Aprroach*, Nxb Giáo dục ngoại ngữ Thượng Hải, Thượng Hải. * Steve J Kulich, Michael H. Prosser (2007), *Intercultural Perspectives in Chinese* |
| 13 | ORS 6032 | Lúa nước và xã hội châu Á | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc   * Bùi Huy Đáp (1978), *Lúa Việt Nam trong vùng lúa Nam và Đông Nam châu Á*, Nxb Nông nghiệp, Tp Hồ Chí Minh. * Peter Bellowood (2010), *Những nhà nông đầu tiên,* Nxb Thế giới, Hà Nội. * Watanabe Tadao (1988), *Con đường lúa gạo,* Nxb KHXH, Hà Nội.   2. Tài liệu tham khảo thêm  Tiếng Nhật   * Sakurai Yumio (2000), *Những người sống bằng lúa gạo,* Nxb Shuei, Tokyo. * Haga Noboru (1999) *Sinh hoạt ẩm thực và lịch sử cây trồng*, Yuzankaku, Tokyo. * Watanabe Tadayo (1997) *Lịch sử châu Á trồng lúa: tập 3 – Văn hóa lúa nước của Nhật Bản trong châu Á,* Nxb Shogakkan, Tokyo. |
| 14 | ORS6046 | Vấn đề sở hữu trí tuệ ở Đông Á | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc  - Công ước Berne (1886) về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật.  - Hiệp định về các khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (TRIPs)  2. Tài liệu tham khảo thêm  Tiếng Việt   * Luật Sở hữu trí tuệ hợp nhất năm 2013 của nước CHXHCN Việt Nam. * Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ và sở hữu công nghiệp. * Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ. * Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ ngày 12/02/2007, hướng dẫn thi hành Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ và sở hữu công nghiệp. * Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ 2005 (19/6/2009.. * Nghị định số 122/2010/NĐ-CP ngày 31/12/2010 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều luật của Luật Sở hữu trí tuệ và sở hữu công nghiệp. * Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29/8/2013 về Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp.   Tiếng Nhật  -土肥一史(2013),『知的財産法入門』,中央経済社。 |
| 15 | ORS6137 | Văn học dịch và quá trình hiện đại hóa văn học Đông Á | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc   * Dương Quảng Hàm (2005), *Việt Nam văn học sử yếu*, Nxb Trẻ. * Komisook, Jung Mi, Jung Byung Sul- Lý Xuân Chung và Jeon Hye Kyung (dịch) (2006), Văn học sử Hàn Quốc, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội. * Nguyễn Hiến Lê (1997), *Đại cương văn học sử Trung Quốc*, Nxb Trẻ. * Nguyễn Nam Trân (2011), *Tổng quan lịch sử văn học Nhật Bản*, Nxb Giáo dục.   2.. Tài liệu tham khảo thêm  - Bùi Duy Tân (chủ biên) (2004), *Hợp tuyển văn học trung đại Việt Nam (Thế kỷ 10 – 19)- Tập 1, Văn học thế kỷ 10 – 15*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.  - Cho Dong-il- Hà Minh Thành (dịch) (2015), *Lý luận nền văn minh Đông Á*, Nxb Hội nhà văn, Hà Nội. |
| 16 | ORS 6007 | Kito giáo và Tin lành trong bối cảnh các xã hội Châu Á | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc - Đỗ Quang Hưng (1991), *Một số vấn đề lịch sử Thiên Chúa giáo ở Việt Nam,* NXB Đại học Tổng hợp, Hà Nội.- Đỗ Quang Hưng (2001), “Công giáo thế kỷ XX: vài khía cạnh tiến triển của thần học”, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo* (3, 4, 6). - Viện Thông tin Khoa học xã hội (1997-2001), *Tôn giáo và đời sống hiện đại*- Tập 1, 2 và 4, Hà Nội.  - Hoàng Tâm Xuyên (dịch) (1999), *Mười tôn giáo thế giới,* Nxb Chính trị Quốc gia.  2. Tài liệu tham khảo thêm Tiếng Việt- W. Durant (1997), *Lịch sử văn minh Trung Quốc,* Nxb VHTT, Hà Nội.- J. Nehru (1990), *Phát hiện Ấn Độ*, Nxb Văn học, Hà Nội.- Samson (1995), *Lịch sử văn hoá Nhật Bản*, NXB KHXH, Hà Nội.- Hoàng Vĩnh Sính (dịch) (1996), *Đại cương lịch sử văn hoá Trung Quốc*, Nxb VHTT, Hà Nội.- Phạm Hồng Thái (chủ biên) (2005), *Đời sống tôn giáo Nhật Bản hiện nay*, NXB KHXH, Hà Nội.- Giáo hội Công giáo Việt Nam (2000- nay), *Tạp chí Hiệp Thông*.Tiếng Anh- CERF (1994), *Dictionnaire culture du Christianisme*, CERF, Paris.- A. Forest, Y. Tsuboi (1998), *Catholicisme et Societes asiatiques*, Paris.- J. Séguy (1980), *Christianisme et Société*, CERF, Paris.- H. Yang, D. H.N. Yeung (2006), *Sino-Christian studies in China,* Cambridge Scholars Press. Tài liệu tham khảo trên mạng   * [www.dunglac.net](http://www.dunglac.net) * [www.vietcatholic.net](http://www.vietcatholic.net) * [www.thanhlinh.net](http://www.thanhlinh.net) * [www.christianitism.com](http://www.christianitism.com) |
| 17 | ORS6018 | Con đường hiện đại hoá của Hàn Quốc | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc  - Vũ Tuấn Anh, *Những con rồng lâm bệnh*, Nxb Khoa học xã hội.  - PGS.TS Hoa Hữu Lân (2002),  *Hàn quốc, Câu chuyện kinh tế về một con rồng*, Nxb Chính trị Quốc gia.  - Hoa Hữu Lân (1999), “Từ chao đảo đồng Won đến khủng hoảng kinh tế Hàn Quốc”, *Những vấn đề KTTG* (5).  - Hoa Hữu Lân (1995), “Quan hệ kinh tế Việt Nam- Hàn Quốc”, *Những vấn đề KTTG* (6)  - Kim Ya Tee (2005), *Hàn quốc, Nền kinh tế trỗi dậy*, Nxb Thế giới.  - Ngô Thị Tình (2001), “Các nền kinh tế mới CNH trước thềm thế kỷ 21”, *Kinh tế Châu Á- TBD* (1).  2. Tài liệu tham khảo thêm - Hoa Hữu Lân (1999), “Từ chao đảo đồng Won đến khủng hoảng kinh tế Hàn Quốc”, *Những vấn đề KTTG* (5).- Trần Lan Hương (1996), “Tác động của Lãi suất đủ dạng thống đối với quá trình CNH của Hàn Quốc”, *Những vấn đề KTTG* (6). |
| 18 | ORS 6020 | Tộc người và ngôn ngữ ở Việt Nam và Đông Nam Á. | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc   * Nguyễn Từ Chi (1996), *Góp phần nghiên cứu văn hóa tộc người*, Nxb VHTT. * Mai Ngọc Chừ (2009), *Văn hóa và ngôn ngữ Phương Đông*, Nxb Phương Đông. * Phạm Đức Dương (2007), *Bức tranh ngôn ngữ-văn hóa tộc người ở Việt nam và Đông Nam Á*, Nxb ĐHQG Hà Nội, Hà Nội. * Grant Evans (2001), *Bức khảm văn hóa châu Á*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội. * Ngô Văn Lệ (2004), *Tộc người và văn hóa tộc người*, Nxb ĐHQG TP HCM, T.p Hồ Chí Minh.   2. Tài liệu tham khảo thêm   * Trần Trí Dõi (1999), *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội, 1999. * Phan Ngọc (1996), *Văn hóa Việt Nam và cách tiếp cận mới*, Nxb VHTT, Hà Nội. * Phan Ngọc & Phạm Đức Dương (1983), *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*, Viện Đông Nam Á, Hà Nội. * Stephen Opphenheimer (2004), *Địa đàng phương Đông*, Nxb Lao Động, Hà Nội. * Levis Strauss (1996), *Chủng tộc và lịch sử*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Hà Nội. * Nguyễn Duy Thiệu (chủ biên) (1997), *Các dân tộc ở Đông Nam Á*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội. Hoàng Tuệ (1984), *Ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam và chính sách ngôn ngữ*, Nxb KHXH, Hà Nội. * Đặng Nghiêm Vạn (2009), *Cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam đa tộc người*, Nxb ĐHQG TP HCM, T.p Hồ Chí Minh. * Nhiều tác giả (1978, 1989), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam*, Nxb KHXH. |
| 19 | ORS 6022 | Tiếp xúc ngôn ngữ Việt - Hán thời cận hiện đại | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc   * Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn (1997), *Tân thư và xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX , đầu thế kỷ XX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội. * Phạm Văn Khoái (2001), *Một số vấn đề chữ Hán thế kỷ XX*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội. * Đỗ Thúy Nhung (2010), *Hán văn Việt Nam đầu thế kỷ XX (Trên tư liệu Hán văn Đông Kinh Nghĩa Thục),* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội. * Lê Văn Tẩm (1997), *Ngữ pháp so sánh Hán ngữ cổ với Hán ngữ hiện đại*, Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.   2. Tài liệu tham khảo thêm  Tiếng Trung  - Tưởng Thiệu Ngu, *Khái quát nghiên cứu Hán ngữ cận đại*, Nxb. Đại học Bắc Kinh. |
| 20 | ORS 6027 | Người Hoa ở châu Á | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc   * Châu Thị Hải (2006)*, Người Hoa Việt* Nam và Đông Nam Á - Hình ảnh hôm qua và vị thế hôm nay, Nxb KHXH, Hà Nội.  Trần Khánh (1992), Vai trò người Hoa trong nền kinh tế các nước Đông Nam Á, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.Trần Khánh (2002),*Người Hoa trong xã hội Việt Nam (thời Pháp thuộc và dưới chế độ Sài Gòn).- Hà Nội*, Nxb. KHXH. 2. Tài liệu tham khảo thêm Tiếng AnhPurcell Victor(1980), *The* Chinese in Southeast Asia, Oxford University Press, Kuala Lumpur.East Asian Analitical Unit,Department of Foreign Affairs and Trade (1995), Overseas Chinese Business Networks in Asia, Canberra.Chinese Heritage Centre (1998), The Encyclopedia of the Chinese Overseas, Singapore.Fukuda Shozo (1995), With Sweat and Abacus: Economic Roles of Southeast Asian Chinese on the Eve of World war II, Singapore.Trần Khánh (1993), Ethnic Chinese and Economic Development in Vietnam, Singapore.Goslings, Peter and Linda Lim Y.C. (1983), The Chinese in Southeast Asia. Vol. 1: Ethnicity and Economic Activity; Vol. 2: Identity, Culture and Polities, Maruzen Asia, Singapore.Jennifer W. Cushman and Wang Gungwu (1988), Changing Identity of the Southeast Chinese since World war II, Hong Kong University Press, Hong Kong.Wu Yuan-Li and Wu Chun-Shi (1980), Economic Development in Southest Asia-The Chinese Dimension, Hoover Institution Press, California.Wang Gungwu (1991), China and the Chinese Overseas, Times Academic Press, Singapore.Leo Suryadinata (1997), Ethnic Chinese as Southest Asia, ISEAS, Singapore.Leo Suryadinata (2007), Understanding the Ethnic Chinese in Southeast Asia, ISEAS, Singapore.Tsai Maw Kiey (1968), *Les Chinois au-Sud Vietnam*, Bibliotheque Nationale, Paris.Tiếng Nga- Nauka (1986), *Các nhóm tộc người Hoa ở Đông Nam Á*, Matxcơva.- Simonhia N. A (1958), *Dân cư người Hoa ở Đông Nam Á*, MIMO, Matxcơva.Tiếng Trung - Trang Quốc Thổ (2003), *Địa vị xã hội của người Hoa ở Đông Nam Á đang thay đổi từ sau Thế chiến lần thứ II*, Đại học Xiamen, Quảng Châu. |
| 21 | ORS 6031 | Nhật Bản hiện đại | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc  - 佐々木毅、清水真人(2011),『セミナール現代日本政治』、日本経済新聞出版社,東京.（Sasaki Takeshi, Shimizu Makoto (2011), *Seminar Chính trị Nhật Bản hiện đại*, Nxb Thời báo kinh tế Nhật Bản.）  - 橋本寿朗・長谷川信・宮島英昭・齊藤直(2011),『現代日本経済』第３版、有斐閣(Hashimito Juro, Hassegawa Shin, Miyajima Hideaki, Saito Nao (2011), *Kinh tế Nhật Bản hiện đại* (tái bản lần thứ 3), Nxb Yuhikaku.)  -[中西新太郎](http://www.amazon.co.jp/s/ref=ntt_athr_dp_sr_1?_encoding=UTF8&field-author=%E4%B8%AD%E8%A5%BF%E6%96%B0%E5%A4%AA%E9%83%8E&search-alias=books-jp&sort=relevancerank), [蓑輪明子](http://www.amazon.co.jp/s/ref=ntt_athr_dp_sr_2?_encoding=UTF8&field-author=%E8%93%91%E8%BC%AA%E6%98%8E%E5%AD%90&search-alias=books-jp&sort=relevancerank)編(2011),『現代日本社会』、旬報社. (Nakanishi Shintaro, Minowa Akiko (chủ biên) (2012), *Xã hội Nhật Bản hiện đại*, Nxb Junposha.)  - 森本哲郎(2006),『現代日本の政治と政策』、シリーズ日本の政治、法律文化社. (Morimoto Tetsuro (2006), *Chính trị và chính sách Nhật Bản hiện đại*, Tuyển tập Chính trị Nhật Bản, Nxb Pháp luật- Văn hóa, Tokyo)  - 河野健男(2010),『日本社会の変化と社会学―家族・地域・生活の場面から』,八千代出版.(Kono Takeo (2010), *Sự biến đổi của xã hội Nhật Bản và nghiên cứu Xã hội học- Nhìn từ bình diện gia đình, khu vực và đời sống sinh hoạt*, Nxb Hachiyo.)  2. Tài liệu tham khảo thêm  - [青木保](http://www.amazon.co.jp/%E9%9D%92%E6%9C%A8-%E4%BF%9D/e/B001I7O0EQ/ref=ntt_athr_dp_pel_1)(1999)、『「日本文化論」の変容―戦後日本の文化とアイデンティティー』、中公文庫. (Aoki Tamotsu (1999),*Sự biến đổi của lý luận văn hóa Nhật Bản- Văn hóa Nhật Bản sau chiến tranh và vấn đề bản sắc dân tộc*, Chuko Bunko.)  - 青木昌彦・ロナルド・ドーア(1995),『国際・学際研究システムとしての日本企業』NTT出版.(Aoki Masahiko, Ronald Philip Dore (1995), *Doanh nghiệp Nhật Bản với tư cách là một hệ thống- Nghiên cứu liên ngành, quốc tế*, NXB NTT).  - 佐藤俊樹(1993),『近代・組織・資本主義―日本と西欧における近代の地平―』ミネルヴァ書房.(Sato Toshiki (1993), *Cận đại, tổ chức và chủ nghĩa tư bản- Công cuộc cận đại của Nhật Bản và Tây Âu*, NXB Minerva).  -広田照幸(2008)、『若者文化をどうみるか?―日本社会の具体的変動の中に若者文化を定位する』、アドバンテージサーバ. (Hirota Teruyuki (2008), *Cần nhìn nhận Văn hóa giới trẻ như thế nào?- Sự định vị của Văn hóa giới trẻ trong những biến đổi của xã hội Nhật Bản*, Nxb Adosava.) |
| 22 | ORS6033 | Nhật Bản cận đại | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc  Tiếng Việt  - Nguyễn Văn Kim (2003), *Nhật Bản với châu Á – Những mối lien hệ lịch sử và chuyển biến kinh tế-xã hội,* Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003.  - Vĩnh Sính (1993), *Việt Nam và Nhật Bản trong thế giới Đông Á*, Nxb. Giáo dục, Tp. Hồ Chí Minh.  - Nguyễn Tiến Lực (2010), *Minh Trị duy tân và Việt Nam*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.  Tiếng Nhật  -酒井哲哉(1992),『大正デモクラシー体制の崩壊―内政と外交』,東京大学出版会.(Sakai Tetsuya (1992)*, Sự sụp đổ của thể chế dân chủ Taisho- Nội chính và ngoại giao,* Nxb ĐH Tokyo.)  -酒井哲哉(2007),『近代日本の国際秩序論』岩波書店. (Sakai Tetsuya (2007), *Lý luận về trật tự quốc tế và Nhật Bản thời cận đại*, Iwanami Shoten.  2. Tài liệu tham khảo thêm   * 慶応国際シンポジウム編集委員会編 (1995),『アジアと日本　近代化への道とアイデンティティを求めて』、勁草書房.Hội biên tập kỷ yếu Hội thảo quốc tế Keio (1995), *Châu Á và Nhật Bản- Con đường cận đại quá và sự kiếm tìm bản sắc*, Nxb Keiso Shobo. * 勝村茂編 (1973)、『東南アジアの近代化と日本』、早稲田大学社会科学研究所.(Katsumura Shigemi (chủ biên) (1973), *Quá trình cận đại hóa ở Đông Nam Á và Nhật Bản*, Trung tâm nghiên cứu khoa học xã hội, Đại học Waseda ) * 品田悦一 )2001), 『万葉集の発明―国民国家と文化装置としての古典』,新曜社.   (Shinada Yoshikazu (2001), *Sự phát minh tập Manyoshu – Cổ điển với tư cách là biện pháp văn hóa và Quốc gia dân tộc*, Nxb Shinyokusha.)   * 東京大学教養学部国文・漢文学部会編(2011),『古典日本語の世界（二）文字とことばのダイナミクス』東京大学出版会. (Bộ môn Quốc văn và Hán văn, Trường Đại cương, Đại học Tokyo (chủ biên) (2011), *Thế giới tiếng Nhật cổ điển (2), Sự năng động của văn tự và từ ngữ*, Nxb ĐH Tokyo.) |
| 23 | ORS6034 | Nhật Bản truyền thống | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc  Tiếng Nhật  -齋藤希史(2005),『漢文脈の近代―清末=明治の文学圏』名古屋大学出版会.  (Saito Mareshi (2005), *Thời kỳ cận đại trong dòng chảy Hán văn - Khu vực văn học cuối Thanh - Minh Trị*, Nxb Đại học Nagoya.)  -齋藤希史(2007),『漢文脈と近代日本―もう一つのことばの世界』日本放送出版協会. (Saito Mareshi (2007), *Dòng chảy Hán văn và Nhật Bản thời Cận đại - một thế giới ngôn từ khác*, Nxb Hiệp hội Xuất bản Nhật Bản (NHK Books).)  -桜井英治(2009)『室町人の精神』,講談社学術文庫. (Sakurai Eiji, *Tinh thần con người thời kỳ Muromachi*, Nxb Kodansha Gakujutsu Bunko.)  -桜井英治(2005),『破産者たちの中世』山川出版社（日本史リブレット）.  (Sakurai Eiji (2005), *Thời Trung thế của những kẻ bị phá sản*, Nxb Yamakawa Shuppansha.)  2. Tài liệu tham khảo thêm  -*Bài giảng chuyên đề nghiên cứu Nhật Bản*, tập 1-5, Nxb Thế giới, 2009-2015 |
| 24 | ORS6035 | Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc Tiếng Việt  * Mai Ngọc Chừ (chủ biên) (2001), *Các ngôn ngữ phương Đông*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.  Lê Quang Thiêm (2005), *Khái niệm văn hóa, văn minh và văn hoá truyền thống Hàn*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.Hwang Gwi Yeon - Trịnh Cẩm Lan (2007), *Tra cứu văn hoá Hàn Quốc*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội. 2. Tài liệu tham khảo thêm   * Tạp chí Hàn Quốc, tạp chí Ngôn ngữ (các bài viết về ngôn ngữ và văn hóa)  Kỷ yếu hội thảo Đông phương học lần 1, 2, 3, 4 (các bài viết về ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc)Tiếng Hàn -이상억(2008), "한국어와한국문화", 소통출판사.  (Lee Sang-Oak (2008), *Korean language and culture*, Sotong.  -이익섭, 이상억, 채완(1997), "한국의언어", 신구문화사.  (Lee Ik-seop, Lee Sang-eok, Chae wan (1997), *Ngôn ngữ của Hàn Quốc*, Nxb Văn hóa Shingu  -강준만(2006), “한국생활문화사전”, 인물과사상사  (Kang Jun-man (2006), *Từ điển văn hóa sinh hoạt Hàn Quốc*, Nxb Nhân vật và Tư tưởng). |
| 25 | ORS6047 | Xã hội dân sự ở Đông Nam Á | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc   * Lê Thị Thanh Hương (2009), Xã hội dân sự ở Malaysia và Thái Lan, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội. * Vũ Huy Phú (cb.) (2013), Xã hội Dân sự -Một số vấn đề chọn lọc, Nxb Tri thức, Hà Nội.  2. Tài liệu tham khảo thêm  * Lê Thị Thanh Hương (2007), “Vài nét về xã hội dân sự ở Đông Nam Á”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á* (85), tr. 15-22. * Đinh Công Tuấn (2010), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về xã hội dân sự ở Liên minh châu Âu*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội. * VIDS (2006), Một xã hội dân sự đang hình thành - Đánh giá ban đầu về xã hội dân sự tại Việt Nam, Đề tài nghiên cứu dự án do UNDP Hà Nội và SNV (Hà Lan) tài trợ.   Tiếng Anh   * Guan, Lee Hock (2004), *Civil Society in Southeast Asia*, Institute of Southeast Asian Studies, Singapore. * Winder, David (1998), Civil Society *Resource Organizations (CSROs) and Development in* Southeast Asia*: A Summary of Findings*   (http://www.synergos.org/knowledge/98/csrosinasia.pdf)   * Beittinger -Lee, Verena (2005),“Civil society in Indonesia: Concepts and Realities”,in Ingris Wessel (ed.),*Democratization in Indonesia after the fall of Suharto*, Die Deutsche Bibliotheka, Berlin * South, Ashley (2008), *Civil Society in Burma: The Development of Democracy amidst Conflict, co-published by the East-West Center and ISEAS*. * [Weiss](https://bookshop.iseas.edu.sg/publication-search#person=1297), Meredith (2008), *Protest and Possibilities: Civil Society and Coalitions for Political Change in Malaysia,* Published by Stanford University *Press*. |
| 25 | ORS6038 | Tiếng Anh trong nghiên cứu khoa học | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc Tiếng Anh - Hyland, K. (2000). *Disciplinary Discourses* Æ *Social Interactions in Academic Writing.* Harlow: Pearson Education. - Pearson (2014), *Pearson Test of English Academic Practice Tests Plus* and CD-ROM with Key Pack, E Bay. - J. M. Swales and Christine Feak(2004), *Academic Writing for Graduate Students, Second Edition: Essential Tasks and Skills* (Michigan Series in English for Academic & Professional Purposes). |
| 26 | ORS6047 | Tiếng Trung trong nghiên cứu khoa học | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc Tiếng Trung  * 李培林(2006)《和谐社会10讲》,社会科学文献出版社. * 沈阳(2005)《语言学常识15讲》，北京大学出版社. * Jim Mc Guigan, 李朝阳译(2011)《文化研究方法论》,北京大学出版社. * 万辅彬,《中越两国建立两廊一圈相关专题研究 |
| 27 | ORS6050 | Tiếng Nhật trong nghiên cứu khoa học | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc Tiếng Nhật - Sato Shinichi (2012), *Cổ văn thư nhập môn*, Nxb Đại học Hosei.  - Hội nghiên cứu lịch sử Nhật Bản (biên soạn) (2012), *Nhật Bản sử sử liệu (Cổ đại - Trung thế - Cận thế)*, Nxb Yoshikawa Kobunkan.  - Hội khoa học lịch sử Nhật Bản (biên soạn) (1998), Tư liệu lịch sử cận hiện đại Nhật Bản, Nxb.Sanseido. |
| 28 | ORS6051 | Tiếng Hàn trong nghiên cứu khoa học | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc Tiếng Hàn - 권재술, 손천택, 이성흠(2012), “학문적글쓰기의이해”, 교육과학사  (Kwon Jae-sul, Sohn Cheon-taek, Lee Seong-heum, *Hiểu cách viết văn học thuật*, Nxb Khoa học giáo dục).  -최우선, 배상복(2008), 한국실용글쓰기(기본이론서), 한국교육문화원,  (Choi U-seon, Bae Sang-bok (2008), *Lý thuyết căn bản viết văn tiếng Hàn thực dụng*, Viện Văn hóa Giáo dục Hàn Quốc.  - 이희재(2009), “한국어가바로서는살아있는번역강의 - 번역의탄생”, 교양인.  (Lee Hui-jae (2009), *Sự ra đời của việc phiên dịch – Bài giảng về phiên dịch tiếng Hàn*, NXB Gyoyangin.  - 최정확(2013), “통역번역사에도전하라”, 넥서스.  (Choi Jeong-hwak (2013), *Hãy thử làm nhà thông dịch, biên dịch*, Nxb Nexus.  - 이오덕(2008), “우리문장쓰기”, 한길사.  (Lee Oh-deok (2008), *Cách viết văn tiếng Hàn*, Nxb Hangil.  - 이재성, “글쓰기를위한 4천만의국어책”, 들녁, 2009.  (Lee Jae-seong (2009), *Sách quốc ngữ dành cho việc viết văn* (Sổ tay ngữ pháp cho việc viết văn tiếng Hàn), Nxb Deulnyeok.  - 허재영(2009), “우리들의완전소중한국어풀기책”, 네오씽크.  (Huh Jae-yeong (2009), *Sách giải các vấn đề quan trọng nhất trong quốc ngữ của chúng ta*, Nxb Neothink.  - 김진호(2008), “외국어로서의한국어학개론”, 박이정.  (Kim Jin-ho(2008), *Khái quát về Hàn ngữ học với tư cách là ngoại ngữ*, Nxb Park i-jeong. |
| 29 | ORS6052 | Tiếng Thái trong nghiên cứu khoa học | 2 | 1. Tài liệu bắt buộc Tiếng Việt -Nguyễn Đổng Chi (2008), *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam, tập 2 và 4*; Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.  -พงศ์โสโน*เรื่องของบ้านเราประวัติศาสตร์ไทย*กรุงเทพฯ2545  - Các số của tạp chí “Việt học” (เวียดนามศึกษา) của Trường Đại học Mahidol Thái Lan.  - Các đĩa VCD nói về lịch sử và văn hoá Thái Lan đang phát hành ở Thái Lan. |
| 30 | ORS8023 | Đông Nam Á học: Lý thuyết và phương pháp tiếp cận | 3 | 1. Tài liệu bắt buộc  - Bryman, Alan (2008), *Social research methods,* Oxford University Press.  - Houtari, Mikko; Jurgen Ruland and Judith Schlehe (2014), *Methodology and Research Practice in Southeast Asian Studies*, Published by Palgrave Macmillan.  -Bùi Thế Cường (2010), *Phương pháp nghiên cứu xã hội và lịch sử*, NXB Từ điển Bách khoa, Viện Phát triển bền vững Nam Bộ.  -Lương Văn Kế (2012), *Quốc tế học và khu vực học: Những khía cạnh phương pháp luận,* Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Ngoại ngữ (28): 194-209.  2. Tài liệu tham khảo thêm  - Bùi Thế Cường (2016), *Nghiên cứu Đông Nam Á: Hướng đến một kết mạng khu vực mở,* Tạp chí Khoa học Xã hội TPHCM số 4 (212): 89-92.  - Bùi Thế Cường 2016, *Nghiên cứu Đông Nam Á từ quan điểm của Viện quốc tế châu Á (IIAS), Leiden (*chuyển ngữ từ nghiên cứu của Philippe Peycam),Tạp chí Khoa học Xã hội TPHCM số 4 (212): 93-98.  - Mai Ngọc Chừ (2012), *Đất nước học với tư cách khu vực học,* Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Ngoại ngữ (28): 179-184..  - Bechstedt, H.-D. 2005. “Participatory research and development: Potentials, limitations and conceptual deficiencies”. In: Neef, A. (ed.), *Participatory approaches and local knowledge for sustainable land use in Southeast Asia*, White Lotus, Bangkok. |
| 31 | ORS8012 | Con đường phát triển của các nước Đông Nam Á | 3 | 1. Tài liệu bắt buộc  - Phạm Nguyên Long (chủ biên) (1993), *Đông Nam Á trên đường phát triển*, NXB Khoa học xã hội.  - Phạm Nguyên Long (Chủ biên) (1996), *Các con đường phát triển của ASEAN*, NXB KHXH.  - Lê Đăng Minh (chủ biên), *Kinh tế - xã hội các nước Đông Nam Á*, NXB Kinh tế TP Hồ Chí Minh, 2018.  - Phạm Đức Thành (chủ biên) (2001), *Đặc điểm con đường phát triển kinh tế - xã hội của các nước Asean*, NXB KHXH.  2. Tài liệu tham khảo thêm  - Dương Phú Hiệp (chủ biên), *Con đường phát triển của một số nước châu Á – Thái Bình Dương*, NXB Chính trị Quốc gia, 1996.  - Đào Duy Huân, *Kinh tế các nước Đông Nam Á*, NXB Giáo dục, 1997.  - Trần Khánh, *Vai trò của người Hoa trong nền kinh tế các nước Đông Nam Á*, NXB Đà Nẵng, 1992.  - Phạm Đức Thành, Trương Duy Hòa (chủ biên) (2002), *Kinh tế các nước Đông Nam Á*, NXB KHXH.  - (2004), *Đông Á – Đông Nam Á – Những vấn đề lịch sử và hiện tại*, NXB Thế giới. |
| 32 | ORS8024 | Cộng đồng ASEAN – Thách thức và triển vọng | 3 | 1. Tài liệu bắt buộc   * Nguyễn Duy Dũng (Chủ biên); *ASEAN từ Hiệp hội đến Cộng đồng- Những vấn đề nổi bật và tác động đến Việt Nam.* * Nguyễn Duy Hùng (1996), *Vai trò quản lý kinh tế của nhà nước trong nền kinh tế thị trường. Kinh nghiệm của các nước ASEAN ,* Nxb.Chính trị quốc gia. * Phạm Nguyên Long (1996), *Các con đường phát triển của ASEAN*, Nxb KHXH. * Học viện Ngoại giao, *Xây dựng cộng đồng, quan hệ song phương/ hai khu vực và ngoại giao kinh tế* (Kỷ yếu hội thảo ASEAN-EU lần thứ ba)*.*   2. Tài liệu tham khảo thêm   * Lê Đình Chỉnh (2017), *Quan hệ đặc biệt, hợp tác toàn diện Việt Nam – Lào giai đoạn 1954 – 2017,* NXB Thông tin và Truyền thông, 2017. * Hoàng Khắc Nam (2008), *Hợp tác đa phương ASEAN+3 (Vấn đề và triển vọng)*, Nxb Đại học Quốc gia . * Nguyễn Thị Quế, Nguyễn Hoàng Giáp (2012), *Việt Nam gia nhập ASEAN từ năm 1995 đến nay- Thành tựu, những vấn đề và triển vọng.* Nxb Chính trị quốc gia. * Nguyễn Quang Thuấn (2008), *Quan hệ Nga- ASEAN trong những thập niên đầu thế kỷ* XXI, Nxb Khoa học xã hội. |
| 33 | ORS8014 | Xung đột tộc người và tôn giáo ở Đông Nam Á | 3 | 1. Tài liệu bắt buộc   * Mai Ngọc Chừ (2010), *Vấn đề mâu thuẫn tộc người ở Malaysia,* trong cuốn “Đông Nam Á trong thế giới Phương Đông”, NXB Thế Giới. * Nguyễn Duy Dũng, Trần Minh Tuấn (2017), *Kinh nghiệm về phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ở một số nước Đông Nam Á*, Những vấn đề kinh tế chính trị thế giới (10/2017). * Lê Thị Thanh Hương (Chủ biên) (2009), *Xã hội dân sự ở Malaysia và Thái Lan*, NXB KHXH. * Samuel Hungtington (2003), *Sự va chạm của các nền văn minh*, NXB Lao Động. * Lý Tường Vân (2009), *Một vài kinh nghiệm của Malaysia trong giải quyết mối quan hệ giữa vấn đề dân tộc và tôn giáo*, Nghiên cứu Đông Nam Á (1/2009). * Phạm Thị Vinh (Chủ biên) (2007), *Một số vấn đề về xung đột sắc tộc và tôn giáo ở Đông Nam Á*, NXB KHXH.   2. Tài liệu tham khảo thêm   * Nguyễn Thị Vân (2009), *Nghiên cứu chính sách ngôn ngữ ở một số quốc gia Đông Nam Á hải đảo: Trường hợp Indonesia và Malaysia,* Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, Hà Nội. * Võ Khánh Vinh (2009), *Một số vấn đề mang tính nguyên tắc của Nghiên cứu xung đột xã hội và đồng thuận xã hội ở phương diện thực tiễn*, Nghiên cứu Châu Âu (6/2009). * Phạm Thị Vinh (1996), *Giáo dục Hồi giáo và sự phát triển ở Đông Nam Á*. Trong sách “Việt Nam – ASEAN”, NXB KHXH. * Phạm Thị Vinh (2001), *Hồi giáo trong đời sống chính trị, văn hóa – xã hội của Malaysia (giai đoạn 1957 – 1987),* Luận án Tiến sĩ, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á. * (1987), *Islam in Asia: Religion, Politic and Society*, Oxford University Press, New York. |
| 34 | OR8S015 | Văn hóa - xã hội các tộc người Nam Đảo ở Việt Nam và Đông Nam Á | 3 | 1. Tài liệu bắt buộc   * Phan Quốc Anh (2007), *Văn hoá Raglai – Những gì còn lại,* NXB Văn hoá Dân tộc. * Trần Văn Bích (2004), *Văn hóa các dân tộc Tây Nguyên – Thực trạng và những vấn đề đặt ra,* Hà Nội, NXB CTQG. * Phan Xuân Biên, Phan An, Phan Văn Dốp (1991)*, Văn hoá Chăm,* NXB KHXH. * Phan Xuân Biên, Phan An, Phan Văn Dốp, Võ Công Nguyện, Nguyễn Văn Huệ (1998), *Văn hoá và xã hội người Raglai ở Việt Nam,* NXB KHXH. * Mai Ngọc Chừ (chủ biên) (2015), *Nhà ở truyền thống của các tộc người Nam Đảo ở Việt Nam,* NXB Thế giới. * Nguyễn Tương Lai (2016), *Văn hoá Thái Lan*, NXB ĐHQG Hà Nội. * Peter Bellwood (2010), *Những nhà nông đầu tiên – Nguồn gốc của các xã hội nông nghiệp,* NXB Thế giới. * Anne De Hautecloque (2004), *Người Ê-Đê: Một xã hội mẫu quyền*, NXB Văn hóa dân tộc.   2. Tài liệu tham khảo thêm   * Mai Ngọc Chừ (1999), *Văn hoá Đông Nam Á*, NXB ĐHQG Hà Nội. * Lê Duy Đại (2005), *Nhà người Chăm*, NXB Thế giới. * Nguyễn Tấn Đắc (2005), *Văn hoá Đông Nam Á*, NXB ĐHQG TP Hồ Chí Minh. * Chu Thái Sơn, Nguyễn Trường Giang (2005), *Người Gia-rai*, NXB Trẻ. |
| 35 | OR8S016 | Văn hóa - xã hội các tộc người Tày-Thái ở Việt Nam và Đông Nam Á | 3 | 1. Tài liệu bắt buộc   * Nguyễn Tương Lai (chủ biên) (1998), *Lịch sử Thái Lan*. Nxb. Khoa học xã hội. * Nguyễn Tương Lai (2016), *Văn hóa Thái Lan*, NXB ĐHQG Hà Nội. * Cầm Trọng (1978), *Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội. * Cầm Trọng (1998), *Văn hóa và lịch sử người Thái ở Việt Nam*. Nxb. Văn hóa dân tộc. * (1991), *Tìm hiểu văn hoá Thái Lan*. Nxb. Văn hoá. * (1994), *Tìm hiểu lịch sử-văn hoá Thái Lan*. Nxb. Khoa học xã hội. * *Tìm hiểu lịch sử - văn hoá Lào* (các tập 1, 2,3). Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội |
| 36 | ORS8017 | Văn hóa - xã hội các tộc người Môn-Khơme ở Việt Nam và Đông Nam Á | 3 | 1. Tài liệu bắt buộc   * G.E. Coedes (2011), *Cổ sử các quốc gia Ấn Độ hoá ở Viễn Đông*, NXB Thế giới. * Geogres Condomonas (1997), *Không gian xã hội vùng Đông Nam Á*, NXB Văn hoá. * Grand Evans (chủ biên) (2001), *Bức khảm văn hoá châu Á*, NXB Văn hoá dân tộc. * Nguyễn Duy Thiệu (chủ biên) (1997), *Các dân tộc ở Đông Nam Á*, NXB Văn hoá Dân tộc. * (1983) *Tìm hiểu lịch sử - văn hoá Cămpuchia* (3 tập), NXB KHXH. * Đặng Nghiêm Vạn (2009),*Cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam đa tộc người*, NXB ĐHQG TP Hồ Chí Minh.   2. Tài liệu tham khảo thêm   * Mai Ngọc Chừ (1999), *Văn hoá Đông Nam Á*, NXB ĐHQG Hà Nội. * Phạm Đức Dương (2009), *Bức tranh ngôn ngữ văn hoá tộc người Việt Nam – Đông Nam Á*, NXB ĐHQG Hà Nội. * Ngô Văn Lệ (2004), *Tộc người và văn hóa tộc người*, NXB ĐH Quốc gia TP.Hồ Chí Minh. |
| 37 | ORS8025 | Những vấn đề Lịch sử- xã hội Đông Nam Á | 3 | 1. Tài liệu bắt buộc   * Nguyễn Duy Dũng, Trần Minh Tuấn (2017), *Kinh nghiệm về phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ở một số nước Đông Nam Á*, Những vấn đề kinh tế chính trị thế giới (10). * Clive J. Christie (2000). *Lịch sử Đông Nam Á hiện đại,* Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. * Desai (2005), *Đông Nam Á: Quá khứ và hiện tại,* Westview Press.(Bản dịch tiếng Việt của Nguyễn Thanh Hải). * Huỳnh Văn Giáp (2003), *Địa Lý Đông Nam Á- Môi trường tự nhiên và các đặc điểm Nhân văn, Kinh tế- xã hội*, Nxb. Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh * Hall, 1965. *Lịch sử Đông Nam Á,* (bản dịch tiếng Việt năm 1997), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. * Lê Thị Thanh Hương (Chủ biên) (2009), *Xã hội dân sự ở Malaysia và Thái Lan*, Nxb. Khoa học Xã hội. * Clark, Gerard (2001), *The politics of NGOs in Southeast Asia, Participation and Protest in the Philipines.* Routledge. (tiếng Anh) * Hiddleston, Jane (2009), *Understanding Postcolonialism,* Acumen Pulishing. (tiếng Anh)   2. Tài liệu tham khảo thêm   * Lim Chong Yah (2002), *Đông Nam Á: Chặng đường dài phía trước*; Nxb. Thế giới, Hà Nội. * Lương Ninh (chủ biên) (2007), *Lịch sử Đông Nam Á,* Nxb. Giáo dục, Hà Nội. * Phạm Thị Vinh (Chủ biên) (2007), *Một số vấn đề về xung đột sắc tộc và tôn giáo ở Đông Nam Á*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội. * Hill, Ronald (2002), *Southeast Asia: People, land and economy*, Allen and Unwin. (tiếng Anh) * Ian, Marsh, Jean Blondel and Takashi Inoguchi (1999), *Democracy, Governance and economic performance in East and Southeast Asia*, UN University Press. (tiếng Anh) |
| 38 | ORS8026 | Những vấn đề Kinh tế- chính trị Đông Nam Á |  | 1. Tài liệu bắt buộc   * Nguyễn Duy Dũng, Trần Minh Tuấn (2017), *Kinh nghiệm về phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ở một số nước Đông Nam Á*, Những vấn đề kinh tế chính trị thế giới (10). * Nguyễn Duy Dũng (2011), *Từ hiệp hội (ASEAN) đến cộng đồng (AC): Những vấn đề nổi bật trong giai đoạn 2011-2020 và tác động đến Việt Nam*, NXB KHXH. * Trần Khánh (2006), *Những vấn đề chính trị kinh tế Đông Nam Á thập niên đầu thế kỷ XXI*, NXB KHXH. * Nguyễn Thu Mỹ (2008), *Hợp tác ASEAN+ 3: Quá trình phát triển thành tựu và triển vọng*, NXB CTQG. * Vũ Dương Ninh (2004), *Việt Nam-ASEAN: quan hệ đa phương và song phương*, NXB CTQG. * Phạm Đức Thành (2002), *Kinh tế các nước Đông Nam Á: thực trạng và triển vọng.* NXB KHXH.   2. Tài liệu tham khảo thêm   * Nguyễn Văn Hà (2013), *Hiện thực hóa cộng đồng kinh tế ASEAN và tác động đến Việt Nam,* NXB KHXH. * Nguyễn Huy Hoàng (2013), *Đánh giá thực hiện các cam kết xây dựng cộng đồng ASEAN,* NXB Từ điển Bách khoa. * Trần Khánh (2013), *Hiện thực hóa cộng đồng chính tri-an ninh ASEAN: Vấn đề và triển vọng,* NXB KHXH. * Nguyễn Trần Quế (2003), *35 năm ASEAN: Hợp tác và phát triển,* NXB KHXH. * Trần Đình Thiên (2005), *Liên kết kinh tế ASEAN: Vấn đề và triển vọng,* NXB Thế giới. |
| 39 | ORS8027 | Những vấn đề Văn hoá và ngôn ngữ Đông Nam Á | 3 | 1. Tài liệu bắt buộc   * Mai Ngọc Chừ (1999), *Văn hoá Đông Nam Á*, NXB ĐHQG Hà Nội, 1999. * Mai Ngọc Chừ (2009), *Báo động về sự tiêu vong của nhiều ngôn ngữ thế giới,* Trong cuốn: “Văn hóa và Ngôn ngữ phương Đông”, NXB Phương Đông, 2009. * Nguyễn Tấn Đắc (2005), *Văn hoá Đông Nam Á*, NXB ĐHQG TP Hồ Chí Minh. * Nguyễn Đình Khoa (1983), *Nhân chủng học Đông Nam Á*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp. * Nguyễn Tương Lai (2016), *Văn hoá Thái Lan*, NXB ĐHQG Hà Nội. * Trần Ngọc Thêm (chủ biên) (2013), Văn hóa người Việt vùng Tây Nam Bộ, NXB Văn hóa – Văn nghệ, TP HCM.   2. Tài liệu tham khảo thêm   * Condominas Georges (1997), *Không gian xã hội vùng Đông Nam Á*, NXB Văn hoá - Thông tin. * Hall D.G.E. (1997),*Lịch sử Đông Nam Á*, NXB Chính trị quốc gia. |

## 

## 4. Đội ngũ cán bộ giảng dạy

| **TT** | **Mã số**  **học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Cán bộ giảng dạy** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *Họ và tên* | *Chức danh*  *khoa học, học vị* | *Chuyên ngành*  *đào tạo* | *Đơn vị công tác* |
|  | PHI 5001 | Triết học | 4 | Gv Trường phân công |  |  | Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6001 | Khu vực học và Đông Phương học | 2 | Võ Minh Vũ  Lê Thị Thu Giang | TS  TS | Khu vực học  Đông phương học | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6002 | Phương pháp phân tích định lượng trong khoa học xã hội nhân văn | 2 | Phan Phương Thảo | PGS.TS | Lịch sử | Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6113 | Lịch sử phát triển các hình thái kinh tế- xã hội ở Việt Nam và phương Đông | 2 | Phan Huy Lê  Phan Hải Linh | GS.  PGS.TS | Lịch sử  Lịch sử | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6004 | Bản sắc Nông nghiệp- Nông thôn của văn hoá châu Á | 2 | Mai Ngọc Chừ Nguyễn Tương Lai | GS. TS PGS. TS | Ngữ văn Ngữ văn | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6005 | Văn hoá- tín ngưỡng dân gian phương Đông | 2 | Trần Thúy Anh Triệu Thế Việt | PGS. TS PGS. TS | Lịch sử | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6108 | Nho giáo và xã hội Đông Á – Truyền thống và hiện đại | 2 | Nguyễn Kim Sơn Nguyễn Thọ Đức | PGS. TS  TS. | Hán Nôm  Triết học | Đại học Quốc gia Hà Nội  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6009 | Phong trào giải phóng dân tộc phương Đông | 2 | Lê Đình Chỉnh Nguyễn Trần Tiến | PGS. TS TS | Lịch sử  Lịch sử | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6012 | Phật giáo | 2 | Nguyễn Tương Lai Nguyễn Trần Tiến | PGS.TS TS | Ngữ văn Lịch sử | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS 6015 | Văn hóa Ấn Độ và ảnh hưởng của nó đối với khu vực | 2 | Đỗ Thu HàNguyễn Trần Tiến | PGS.TSTS | Ngữ vănLịch sử | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6044 | Hindu giáo- Truyền thống và hiện đại | 2 | Đỗ Thu Hà Nguyễn Trần Tiến | PGS.TS TS | Ngữ văn Lịch sử | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6030 | Lý thuyết và phương pháp so sánh đối chiếu liên ngôn ngữ, liên văn hoá | 2 | Nghiêm Thuý HằngNguyễn Văn Khan Nguyễn Thị Ngọc Hoa | TSPGS.TS TS | Ngôn ngữ học Ngôn ngữ học  Ngôn ngữ học | Trường ĐH KHXH&NV  Viện Ngôn ngữ học  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6032 | Lúa nước và xã hội châu Á | 2 | Phan Hải Linh  (Trợ giảng)  Dương Thu Hà | PGS. TS  ThS | Lịch sử  Lịch sử | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6046 | Vấn đề sở hữu trí tuệ ở Đông Á | 2 | Nguyễn Phương Thuý Đào Thanh Trường | TS PGS. TS | Luật Quản lý khoa học công nghệ | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6137 | Văn học dịch và quá trình hiện đại hóa văn học Đông Á | 2 | Hà Minh Thành  Nguyễn Lệ Thu | TS  TS | Văn học  Văn học | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6007 | Kito giáo và Tin lành trong bối cảnh các xã hội châu Á | 2 | Đỗ Quang Hưng Hoàng Văn Chung | GS.TS TS | Lịch sử Tôn giáo | Trường ĐH KHXH&NV  Viện Nghiên cứu tôn giáo |
|  | ORS6018 | Con đường hiện đại hoá của Hàn Quốc | 2 | Hoa Hữu Lân Nguyễn T. Thu Hường | PGS.TS TS. | Kinh tế  Đông Nam Á | Viện Nghiên cứu phát triển Kinh tế xã hội  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6020 | Tộc người và ngôn ngữ Việt Nam và Đông Nam Á | 2 | Mai Ngọc Chừ Nguyễn Tương Lai | GS. TS PGS. TS | Ngữ văn  Ngữ văn | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6022 | Tiếp xúc ngôn ngữ Việt- Hán thời cận hiện đại | 2 | Nghiêm Thuý Hằng Nguyễn Thị Ngọc Hoa | TS TS | Ngôn ngữ học Ngôn ngữ học | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6027 | Người Hoa ở châu Á | 2 | Trần Khánh  Nhâm Thị Thanh Lý  Võ Minh Vũ | PGS.TSKH  TS  TS | Lịch sử  Lịch sử  Khu vực học | Viện Nghiên cứu Đông Nam Á  Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6031 | Nhật Bản hiện đại | 2 | Shimizu TakashiPhạm Thị Thu GiangPhạm Hoàng Hưng | PGS.TSTSTS | Kinh tếLịch sửLịch sử | Đại học Tokyo  Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6033 | Nhật Bản cận đại | 2 | Sakai TetsuyaShinada YoshikazuVõ Minh Vũ*Trợ giảng*Dương Thu Hà | GS.TSGS.TSTSThS | Chính trị họcVăn họcKhu vực họcLịch sử | Đại học Tokyo  Đại học Tokyo  Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6034 | Nhật Bản truyền thống | 2 | Saito MareshiSakurai EijiPhan Hải LinhPhạm Lê Huy | GS.TS.GS.TSPGS.TSTS | Văn họcLịch sửLịch sửLịch sử | Đại học Tokyo  Đại học Tokyo  Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6035 | Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc | 2 | Lưu Tuấn Anh*Trợ giảng*Nguyễn Minh Chung | TSThS (NCS) | Ngôn ngữ học Ngôn ngữ học | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6047 | Xã hội dân sự ở Đông Nam Á | 2 | Mai Ngọc Chừ Hồ Thị Thành | GS.TS TS | Ngữ văn Đông phương học | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6038 | Tiếng Anh trong nghiên cứu khoa học | 2 | Đỗ Thu Hà Nguyễn Trần Tiến | PGS.TS TS | Ngữ văn Lịch sử | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6047 | Tiếng Trung trong nghiên cứu khoa học | 2 | Nghiêm Thuý Hằng Nguyễn Thị Ngọc Hoa | TS TS | Ngôn ngữ họcNgôn ngữ học | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6050 | Tiếng Nhật trong nghiên cứu khoa học | 2 | Phan Hải LinhPhạm Thị Thu Giang Võ Minh Vũ | PGS. TSTS TS | Lịch sửLịch sử Khu vực học | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6051 | Tiếng Hàn trong nghiên cứu khoa học | 2 | Lưu Tuấn Anh Hà Minh Thành | TS TS | Ngôn ngữ học Văn học | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS6052 | Tiếng Thái trong nghiên cứu khoa học | 2 | Nguyễn Tương Lai  Nguyễn Thị Thuỳ Châu  Trợ giảng  Trần T.Quỳnh Trang | PGS.TS  TS  ThS | Ngữ văn  Ngôn ngữ Thái Lan  Sư phạm tiếng Thái | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS8023 | Đông Nam Á học: Lý thuyết và phương pháp tiếp cận | 3 | Hồ Thị Thành  Nguyễn Thị Thuỳ Châu | TS  TS | Đông phương học  Ngôn ngữ Thái Lan | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS8012 | Con đường phát triển của các nước Đông Nam Á | 3 | Mai Ngọc Chừ  Hồ Thị Thành  Lê Đình Chỉnh | GS.TS  TS  PGS.TS | Ngữ văn  Đông Nam Á  Lịch sử | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS8024 | Cộng đồng ASEAN – Thách thức và triển vọng | 3 | Lê Đình Chỉnh  Mai Ngọc Chừ | PGS.TS  GS.TS | Lịch sử  Ngữ văn | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS8014 | Xung đột tộc người và tôn giáo ở Đông Nam Á | 3 | Mai Ngọc Chừ  Lê Đình Chỉnh | GS.TS  PGS.TS | Ngữ văn  Lịch sử | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | OR8S015 | Văn hóa - xã hội các tộc người Nam Đảo ở Việt Nam và Đông Nam Á | 3 | Mai Ngọc Chừ  Nguyễn Tương Lai  Hồ Thị Thành | GS.TS  PGS.TS  TS | Ngữ văn  Ngữ văn  Đông Nam Á | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | OR8S016 | Văn hóa - xã hội các tộc người Tày-Thái ở Việt Nam và Đông Nam Á | 3 | Nguyễn Tương Lai  Lê Đình Chỉnh  Mai Ngọc Chừ | PGS.TS  PGS.TS  GS.TS. | Ngữ văn  Lịch sử  Ngữ văn | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS8017 | Văn hóa - xã hội các tộc người Môn-Khơme ở Việt Nam và Đông Nam Á | 3 | Nguyễn Tương Lai  Lê Đình Chỉnh  Mai Ngọc Chừ | PGS.TS  PGS.TS  GS.TS. | Ngữ văn  Lịch sử  Ngữ văn | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS8025 | Những vấn đề lịch sử-xã hội Đông Nam Á | 3 | Mai Ngọc Chừ  Lê Đình Chỉnh  Hồ Thị Thành | GS.TS  PGS.TS  TS | Ngữ văn  Lịch sử  Đông Nam Á | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS8026 | Những vấn đề kinh tế- chính trị Đông Nam Á | 3 | Nguyễn Duy Dũng  Mai Ngọc Chừ | PGS.TS  GS.TS | Kinh tế  Ngữ văn | Viện Nghiên cứu Đông Nam Á  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS8027 | Những vấn đề về văn hoá và ngôn ngữ Đông Nam Á | 3 | Mai Ngọc Chừ  Nguyễn Tương Lai  Nguyễn T. Thuỳ Châu | GS.TS  PGS.TS  TS | Ngữ văn  Ngữ văn  Ngôn ngữ Thái Lan | Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV  Trường ĐH KHXH&NV |
|  | ORS8028 | Chuyên đề 1 | 2 |  |  |  |  |
|  | ORS8029 | Chuyên đề 2 | 2 |  |  |  |  |
|  | ORS8030 | Chuyên đề 3 | 2 |  |  |  |  |
|  | ORS8022 | Tiểu luận tổng quan | 2 |  |  |  |  |

**5. Danh sách cán bộ đủ điều kiện hướng dẫn nghiên cứu sinh**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Họ và tên | Chức danh khoa học, học vị | Chuyên ngành đào tạo | Đơn vị công tác | Đủ điều kiện làm cán bộ hướng dẫn | | Tiêu chuẩn đạt được |
| Hướng dẫn chính | Hướng dẫn phụ |
|  | Lưu Tuấn Anh | TS | Ngôn ngữ học | Khoa Đông phương học |  | X | Đủ 3 năm TS, bài báo quốc tế |
|  | Lê Đình Chỉnh | PGS. TS | Lịch sử | Khoa Đông phương học | X |  | PGS. TS |
|  | Mai Ngọc Chừ | GS. TS | Ngữ văn | Khoa Đông phương học | X |  | GS. TS |
|  | Nguyễn Thọ Đức | TS | Triết học  Trung Quốc | Khoa Đông phương học |  | X | Đủ 3 năm TS, bài báo quốc tế |
|  | Phạm Thị Thu Giang | TS | Lịch sử | Khoa Đông phương học |  | X | Đủ 3 năm TS, bài báo quốc tế |
|  | Đỗ Thu Hà | PGS.TS | Ngữ văn | Khoa Đông phương học | X |  | PGS.TS. |
|  | Nghiêm Thuý Hằng | TS | Ngôn ngữ học | Khoa Đông phương học |  | X | Đủ 3 năm TS, bài báo quốc tế |
|  | Nguyễn Thị Ngọc Hoa | TS | Ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng | Khoa Đông phương học |  | X | Đủ 3 năm TS, bài báo quốc tế |
|  | Phan Hải Linh | PGS. TS | Lịch sử | Khoa Đông phương học | X |  | PGS.TS |
|  | Nhâm Thị Thanh Lý | TS | Lịch sử | Khoa Đông phương học |  | X | Đủ 3 năm TS, bài báo quốc tế |
|  | Hà Minh Thành | TS | Văn học | Khoa Đông phương học |  | X | Đủ 3 năm TS, bài báo quốc tế |
|  | Nguyễn Lệ Thu | TS | Văn học | Khoa Đông phương học |  | X | Đủ 3 năm TS, bài báo quốc tế |
|  | Nguyễn Trần Tiến | TS | Lịch sử | Khoa Đông phương học |  | X | Đủ 3 năm TS, bài báo quốc tế |
|  | Võ Minh Vũ | TS | Khu vực học | Khoa Đông phương học |  | X | Đủ 3 năm TS, bài báo quốc tế |

## 6. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo

***6.1. Đối với người quản lý chương trình đào tạo***

*Về định hướng xây dựng và phát triển chương trình đào tạo*: Chương trình đào tạo này được xây dựng trên cơ sở vừa quốc tế hóa chương trình đào tạo và tiếp thu một cách có chọn lọc các học phần của các chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Đông Nam Á học của Đại học Quốc gia Singapore (National University of Singapore). Lí do lựa chọn chương trình đào tạo này làm căn cứ xây dựng chương trình đào tạo tiến sĩ ngành Đông phương học, chuyên ngành Đông Nam Á học của trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn là vì Đại học Quốc gia Singapore là một trường đại học có uy tín và danh tiếng trên thế giới về Khu vực học, trong đó có Đông Nam Á học.

Mục tiêu cuối cùng là để đào tạo các tiến sĩ ngành Đông phương học, chuyên ngành Đông Nam Á học, những người có trí thức cơ bản và chuyên sâu về khu vực học nói chung, Đông Nam Á học nói riêng, biết phân tích những vấn đề khác nhau của khu vực Đông Nam Á trong cả quá khứ, hiện tại và tương lai. Trong quá trình thực hiện khung chương trình này, chúng tôi khuyến khích hàng năm cần cập nhật nội dung bài giảng, học liệu liên quan đến lịch sử, xã hội, kinh tế, chính trị... của khu vực Đông Nam Á.

*Phương pháp giảng dạy*: Từng bước đổi mới và hiện đại hóa phương pháp giảng dạy của giảng viên theo hướng dạy theo hình thức seminar.

*Kiểm tra - đánh giá*: Theo các quy định của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

*Giáo trình, tài liệu tham khảo:* Ngoài các tài liệu tham khảo bằng tiếng Việt, các giảng viên nên sử dụng tối đa các nguồn tài liệu bằng tiếng Anh, bao gồm cả các giáo trình, sách tham khảo và tạp chí hiện có của Khoa Đông phương học, Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội và Thư viện Quốc gia Việt Nam nhằm cập nhập tri thức học thuật mới của ngành khu vực học ở trong nước và nước ngoài. Mặt khác, Khoa Đông phương học cũng đang tiếp tục dịch và tập hợp các tài liệu đã được dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt để xây dựng một hệ thống học liệu cho các học phần bắt buộc và tự chọn của chương trình đào tạo.

*Giảng viên*: Bên cạnh đội ngũ giáo viên đương nhiệm hiện có, khoa Đông phương học mời một số nhà nghiên cứu, chuyên gia về Đông Nam Á học hiện đang làm việc tại các viện nghiên cứu nhằm cung cấp những kiến thức thực tế cho nghiên cứu sinh; tiếp tục khai thác có hiệu quả và mở rộng mạng lưới đội ngũ giảng viên kiêm nhiệm, thỉnh giảng trong nước và nước ngoài để triển khai chương trình đào tạo một cách có hiệu quả và chất lượng cao, đồng thời tạo cơ hội cho người học được tiếp nhận tri thức từ nhiều nguồn và góc độ khác nhau.

***6.2. Tiến trình đào tạo chuẩn dành cho nghiên cứu sinh***

Căn cứ Quy chế đào tạotiến sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội được ban hành theo Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN, ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội, chương trình đào tạo tiến sĩ ngành Đông phương học, chuyên ngành Đông Nam Á học được thực hiện theo khóa đào tạo (khóa học), năm học và học kì. Mỗi năm học được chia thành hai học kì.

Thời gian đào tạo là 3 năm đối với người có bằng thạc sĩ, là 5 năm đối với người chưa có bằng thạc sĩ. Thời gian kéo dài tối đa được phép là 2 năm.

Kế hoạch đào tạo cụ thể (bao gồm các thông tin về học phần, thời gian, địa điểm học, giảng viên,...) sẽ được chuyển đến người học vào đầu học kỳ thứ nhất. Kế hoạch đào tạo được thiết kế cho cho các loại đối tượng như sau:

- Đối với NCS từ cử nhân:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Học kỳ** | | | | | | | | | | **Tổng** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| Số học phần/chuyên đề | 8 | 11 | 3 | 3 | 3 | | | | | | **27** |
| Số tín chỉ | 18 | 22 | 9 | 7 | 74 | | | | | | **130** |

- Đối với NCS có bằng thạc sĩ chuyên ngành gần:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Học kỳ** | | | | | | **Tổng** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** |
| Số học phần/chuyên đề | 9 | 7 | 1 | | | | **16** |
| Số tín chỉ | 21 | 15 | 70 | | | | **106** |

- Đối với NCS có bằng thạc sĩ ngành đúng hoặc phù hợp:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Học kỳ** | | | | | | **Tổng** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** |
| Số học phần/chuyên đề | 3 | 5 |  | | | | **9** |
| Số tín chỉ | 9 | 11 | 70 | | | | **90** |

***6.2.1. Đối với nghiên cứu sinh từ cử nhân***

| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Tiến trình đào tạo theo học kỳ** | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| **PHẦN 1. CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG (Các học phần của chương trình đào tạo thạc sĩ)** | | | | | | | | | | | | | |
| **I. Khối kiến thức chung** | | | **4** |  | | | | | | | | | |
| 1 | PHI 5001 | Triết học | 4 | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II. Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành** | | | **36** |  | | | | | | | | | |
| ***II.1. Các học phần bắt buộc*** | | | ***16*** |  | | | | | | | | | |
|  | ORS6001 | Khu vực học và Đông Phương học | 2 | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ORS6002 | Phương pháp phân tích định lượng trong khoa học xã hội nhân văn | 2 | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ORS6113 | Lịch sử phát triển các hình thái kinh tế- xã hội ở Việt Nam và phương Đông | 2 | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ORS6004 | Bản sắc Nông nghiệp- Nông thôn của văn hoá châu Á | 2 | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ORS6005 | Văn hoá- tín ngưỡng dân gian phương Đông | 2 |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ORS6108 | Nho giáo và xã hội Đông Á – Truyền thống và hiện đại | 2 | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ORS6009 | Phong trào giải phóng dân tộc phương Đông | 2 | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ORS6012 | Phật giáo | 2 | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***II.2. Các học phần tự chọn*** | | | ***20/42*** | *(môn tự chọn chỉ thể hiện một số môn đại diện)* | | | | | | | | | |
| 10 | ORS6044 | Hindu giáo- Truyền thống và hiện đại | 2 |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | ORS6030 | Lý thuyết và phương pháp so sánh đối chiếu liên ngôn ngữ, liên văn hoá | 2 |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | ORS6032 | Lúa nước và xã hội châu Á | 2 |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 13 | ORS6046 | Vấn đề sở hữu trí tuệ ở Đông Á | 2 |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 14 | ORS6137 | Văn học dịch và quá trình hiện đại hóa văn học Đông Á | 2 |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 15 | ORS6007 | Kito giáo và Tin lành trong bối cảnh các xã hội châu Á | 2 |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 16 | ORS6020 | Tộc người và ngôn ngữ Việt Nam và Đông Nam Á | 2 |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 17 | ORS6022 | Tiếp xúc ngôn ngữ Việt- Hán thời cận hiện đại | 2 |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 18 | ORS6027 | Người Hoa ở châu Á | 2 |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 19 | ORS6047 | Xã hội dân sự ở Đông Nam Á | 2 |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 20 | ORS6038 | Tiếng Anh trong nghiên cứu khoa học | 2 |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **PHẦN 2. CÁC HỌC PHẦN Ở TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ, CHUYÊN ĐỀ TIẾN SĨ VÀ TIỂU LUẬN TỔNG QUAN** | | | | | | | | | | | | | |
| ***I. Các học phần*** | | | ***12*** |  | | | | | | | | | |
| ***I.1. Bắt buộc*** | | | ***6*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 21 | ORS8023 | Đông Nam Á học: Lý thuyết và phương pháp tiếp cận | 3 |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |
| 22 | ORS8012 | Con đường phát triển của các nước Đông Nam Á | 3 |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |
| ***I.2. Các học phần tự chọn*** | | | ***6/24*** |  | | | | | | | | | |
| 23 | ORS8024 | Cộng đồng ASEAN – Thách thức và triển vọng | 3 |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |
| 24 | ORS8014 | Xung đột tộc người và tôn giáo ở Đông Nam Á | 3 |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  |
| 25 | ORS8015 | Văn hóa - xã hội các tộc người Nam Đảo ở Việt Nam và Đông Nam Á | 3 |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  |
| 26 | ORS8016 | Văn hóa - xã hội các tộc người Tày-Thái ở Việt Nam và Đông Nam Á | 3 |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |
| 27 | ORS8017 | Văn hóa - xã hội các tộc người Môn-Khơme ở Việt Nam và Đông Nam Á | 3 |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |
| 28 | ORS8025 | Những vấn đề lịch sử- xã hội Đông Nam Á |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |
| 29 | ORS8026 | Những vấn đề kinh tế- chính trị Đông Nam Á |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |
| 30 | ORS8027 | Những vấn đề về văn hoá và ngôn ngữ Đông Nam Á |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  |
| ***II. Chuyên đề tiến sĩ*** | | | ***6*** |  | | | | | | | | | |
| 31 | ORS8028 | Chuyên đề 1 | 2 |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  |
| 32 | ORS8029 | Chuyên đề 2 | 2 |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  |
| 33 | ORS8030 | Chuyên đề 3 | 2 |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  |
| ***III. Tiểu luận tổng quan*** | | | ***2*** |  | | | | | | | | | |
| 34 | ORS8022 | Tổng quan về tình hình nghiên cứu | 2 |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  |
| **PHẦN 3. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC** | | | | | | | | | | | | | |
| 35 |  | Nghiên cứu khoa học |  |  |  |  | X | X | X | X | X | X |  |
| **PHẦN 4. LUẬN ÁN TIẾN SĨ** | | | | | | | | | | | | | |
| 36 | ORS9002 | Luận án Tiến sĩ | 70 |  |  |  |  | X | | | | | |
| ***Cộng*** | | | ***130*** | ***18*** | ***22*** | ***9*** | ***7*** | ***74*** | | | | | |

* + 1. ***Đối với nghiên cứu sinh từ thạc sĩ chuyên ngành gần***

| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Tiến trình đào tạo theo học kỳ** | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** |
| **PHẦN 1. CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG** | | | | | | | | | |
| ***I. Các học phần bắt buộc*** | | | ***12*** |  | | | | | |
| 1 | ORS6001 | Khu vực học và Đông Phương học | 2 | X |  |  |  |  |  |
| 2 | ORS6113 | Lịch sử phát triển các hình thái kinh tế- xã hội ở Việt Nam và phương Đông | 2 | X |  |  |  |  |  |
| 3 | ORS6004 | Bản sắc Nông nghiệp- Nông thôn của văn hoá châu Á | 2 | X |  |  |  |  |  |
| 4 | ORS6005 | Văn hoá- tín ngưỡng dân gian phương Đông | 2 | X |  |  |  |  |  |
| 5 | ORS6009 | Phong trào giải phóng dân tộc phương Đông | 2 | X |  |  |  |  |  |
| 6 | ORS6012 | Phật giáo | 2 | X |  |  |  |  |  |
| ***II. Các học phần tự chọn*** | | | ***4/20*** |  | | | | | |
| 7 | ORS6044 | Hindu giáo- Truyền thống và hiện đại | 2 |  | X |  |  |  |  |
| 8 | ORS6030 | Lý thuyết và phương pháp so sánh đối chiếu liên ngôn ngữ, liên văn hoá | 2 |  | X |  |  |  |  |
| 9 | ORS6032 | Lúa nước và xã hội châu Á | 2 |  | X |  |  |  |  |
| 10 | ORS6046 | Vấn đề sở hữu trí tuệ ở Đông Á | 2 |  | X |  |  |  |  |
| 11 | ORS6137 | Văn học dịch và quá trình hiện đại hóa văn học Đông Á | 2 |  | X |  |  |  |  |
| 12 | ORS6007 | Kito giáo và Tin lành trong bối cảnh các xã hội châu Á | 2 |  | X |  |  |  |  |
| 13 | ORS6020 | Tộc người và ngôn ngữ Việt Nam và Đông Nam Á | 2 |  | X |  |  |  |  |
| 14 | ORS6022 | Tiếp xúc ngôn ngữ Việt- Hán thời cận hiện đại | 2 |  | X |  |  |  |  |
| 15 | ORS6027 | Người Hoa ở châu Á | 2 |  | X |  |  |  |  |
| 16 | ORS6047 | Xã hội dân sự ở Đông Nam Á | 2 |  | X |  |  |  |  |
| **PHẦN 2. CÁC HỌC PHẦN Ở TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ, CHUYÊN ĐỀ TIẾN SĨ VÀ TIỂU LUẬN TỔNG QUAN** | | | | | | | | | |
| ***I. Các học phần*** | | | ***12*** |  | | | | | |
| ***I.1.Các học phần bắt buộc*** | | | ***6*** |  | | | | | |
| 17 | ORS8023 | Đông Nam Á học: Lý thuyết và phương pháp tiếp cận | 3 | X |  |  |  |  |  |
| 18 | ORS8012 | Con đường phát triển của các nước Đông Nam Á | 3 | X |  |  |  |  |  |
| ***I.2. Các học phần tự chọn*** | | | ***6/15*** |  | | | | | |
| 19 | ORS8024 | Cộng đồng ASEAN – thách thức và triển vọng | 3 | X |  |  |  |  |  |
| 20 | ORS8014 | Xung đột tộc người và tôn giáo ở Đông Nam Á | 3 |  | X |  |  |  |  |
| 21 | ORS8015 | Văn hóa - xã hội các tộc người Nam Đảo ở Việt Nam và Đông Nam Á | 3 |  | X |  |  |  |  |
| 22 | ORS8016 | Văn hóa - xã hội các tộc người Tày-Thái ở Việt Nam và Đông Nam Á | 3 | X |  |  |  |  |  |
| 23 | ORS8017 | Văn hóa - xã hội các tộc người Môn-Khơme ở Việt Nam và Đông Nam Á | 3 | X |  |  |  |  |  |
| 24 | ORS8025 | Những vấn đề lịch sử- xã hội Đông Nam Á | 3 | X |  |  |  |  |  |
| 25 | ORS8026 | Những vấn đề kinh tế- chính trị Đông Nam Á | 3 | X |  |  |  |  |  |
| 26 | ORS8027 | Những vấn đề về văn hoá và ngôn ngữ Đông Nam Á | 3 |  | X |  |  |  |  |
| ***II. Chuyên đề tiến sĩ*** | | | ***6*** |  | | | | | |
| 27 | ORS8028 | Chuyên đề 1 | 2 |  | X |  |  |  |  |
| 28 | ORS8029 | Chuyên đề 2 | 2 |  | X |  |  |  |  |
| 29 | ORS8030 | Chuyên đề 3 | 2 |  | X |  |  |  |  |
| III. Tiểu luận tổng quan | | | **2** |  | | | | | |
| 30 | ORS8022 | Tổng quan về tình hình nghiên cứu | 2 |  | X |  |  |  |  |
| **PHẦN 3. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC** | | | | | | | | | |
| 31 |  | Nghiên cứu khoa học |  |  |  | X | X | X | X |
| **PHẦN 4. LUẬN ÁN TIẾN SĨ** | | | | | | | | | |
| 32 | ORS9002 | Luận án Tiến sĩ | 70 |  |  | X | X | X | X |
| ***Cộng*** | | | ***106*** | ***21*** | ***15*** | ***70*** | | | |

***6.2.3. Đối với nghiên cứu sinh từ thạc sĩ ngành đúng và phù hợp***

| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Tiến trình đào tạo theo học kỳ** | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **2** | | **3** | **4** | | **5** | | **6** | |
| **PHẦN 1. CÁC HỌC PHẦN Ở TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ, CHUYÊN ĐỀ TIẾN SĨ VÀ TIỂU LUẬN TỔNG QUAN** | | | | | | | | | | | | | |
| ***I. Các học phần*** | | | ***12*** |  | | | | | | | | | |
| ***I.1.Các học phần bắt buộc*** | | | ***6*** |  | | | | | | | | | |
| 1 | ORS8023 | Đông Nam Á học: Lý thuyết và phương pháp tiếp cận | 3 | X |  | |  |  | |  | |  | |
| 2 | ORS8012 | Con đường phát triển của các nước Đông Nam Á | 3 | X |  | |  |  | |  | |  | |
| ***I.2. Các học phần tự chọn*** | | | ***6/15*** |  | | | | | | | | | |
| 3 | ORS8024 | Cộng đồng ASEAN – thách thức và triển vọng | 3 | X |  | |  |  | |  | |  | |
| 4 | ORS8014 | Xung đột tộc người và tôn giáo ở Đông Nam Á | 3 |  | X | |  |  | |  | |  | |
| 5 | ORS8015 | Văn hóa - xã hội các tộc người Nam Đảo ở Việt Nam và Đông Nam Á | 3 |  | X | |  |  | |  | |  | |
| 6 | ORS8016 | Văn hóa - xã hội các tộc người Tày-Thái ở Việt Nam và Đông Nam Á | 3 | X |  | |  |  | |  | |  | |
| 7 | ORS8017 | Văn hóa - xã hội các tộc người Môn-Khơme ở Việt Nam và Đông Nam Á | 3 | X |  | |  |  | |  | |  | |
| 8 | ORS8025 | Những vấn đề lịch sử- xã hội Đông Nam Á | 3 | X |  | |  |  | |  | |  | |
| 9 | ORS8026 | Những vấn đề kinh tế- chính trị Đông Nam Á | 3 | X |  | |  |  | |  | |  | |
| 10 | ORS8027 | Những vấn đề về văn hoá và ngôn ngữ Đông Nam Á | 3 |  | X | |  |  | |  | |  | |
| ***II. Chuyên đề tiến sĩ*** | | | ***6*** |  | | | | | | | | | |
| 11 | ORS8028 | Chuyên đề 1 | 2 |  | | X |  | |  | |  | |  |
| 12 | ORS8029 | Chuyên đề 2 | 2 |  | | X |  | |  | |  | |  |
| 13 | ORS8030 | Chuyên đề 3 | 2 |  | | X |  | |  | |  | |  |
| III. Tiểu luận tổng quan | | | **2** |  | | | | | | | | | |
| 14 | ORS8022 | Tổng quan về tình hình nghiên cứu | 2 |  | | X |  | |  | |  | |  |
| **PHẦN 2. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC** | | | | | | | | | | | | | |
| 15 |  | Nghiên cứu khoa học |  |  | X | | X | X | | X | | X | |
| **PHẦN 3. LUẬN ÁN TIẾN SĨ** | | | | | | | | | | | | | |
| 16 | ORS9002 | Luận án Tiến sĩ | 70 |  |  | | X | X | | X | | X | |
| ***Cộng*** | | | ***90*** | ***9*** | ***11*** | | ***70*** | | | | | | |

### *6.3. Lựa chọn học phần*

Chương trình đào tạo tiến sĩ ngành Đông phương học, chuyên ngành Đông Nam Á được thiết kế gồm các học phần bắt buộc và các học phần tự chọn. Căn cứ vào nguyện vọng của nghiên cứu sinh và khả năng, điều kiện cụ thể của đơn vị, Khoa sẽ định hướng nghiên cứu sinh trong việc chọn các học phần thuộc nhóm các học phần tự chọn. Việc định hướng này được thực hiện từ đầu học kỳ thứ nhất.

### *6.4.Giao đề tài, phân công người hướng dẫn khoa học, thực hiện luận án tốt nghiệp*

Đề tài luận án và cán bộ hướng dẫn luận án cho nghiên cứu sinh được đơn vị chuyên môn đề nghị căn cứ trên đề tài đã được đánh giá trong quá trình xét tuyển và thủ trưởng cơ sở đào tạo phê duyệt muộn nhất là 3 tháng sau khi nhập học đối với nghiên cứu sinh đã có bằng thạc sĩ đúng ngành hoặc 3 tháng sau khi kết thúc các học phần của chương trình bậc thạc sĩ đối với nghiên cứu sinh chưa có bằng thạc sĩ đúng ngành.

Nghiên cứu sinh phải trình bày nội dung, kế hoạch nghiên cứu trước đơn vị chuyên môn chậm nhất 3 tháng sau khi nhận đề tài luận án và báo cáo kết quả nghiên cứu 6 tháng 1 lần trong thời gian thực hiện luận án. Kết quả đánh giá báo cáo là điều kiện để xem xét việc đề nghị cho bảo vệ luận án.

**7. So sánh chương trình đào tạo đã xây dựng với chương trình đào tạo tiến sĩ ngành Đông Nam Á học, Đại học Quốc gia Singapore**

***7.1. Giới thiệu về chương trình được sử dụng để xây dựng chương trình***

- Tên chương trình, tên văn bằng sau khi tốt nghiệp

+ Tên chương trình đào tạo: Southeast Asian Studies Program

+ Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp: PhD in Southeast Asian Studies

* Tên cơ sở đào tạo, nước đào tạo: Đại học Quốc gia Singapore (National University of Singapore), Singapore
* Xếp hạng của cơ sở đào tạo, ngành/chuyên ngành đào tạo: đứng thứ 15 thế giới (Bảng xếp hạng năm 2018 của website TopUniversities.com)

***7.2.Chương trình đào tạo Tiến sĩ ngành* Đông Nam Á học, Đại học Quốc gia Singapore**

*7.2.1. Tên chương trình*

Tên chương trình, tên văn bằng sau khi tốt nghiệp

+ Tên chương trình đào tạo: Southeast Asian Studies Program

+ Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp: PhD in Southeast Asian Studies

* *Bảng so sánh chương trình đào tạo*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên học phần trong chương trình đào tạo của trường Đại học Quốc gia Singapore** | **Tên học phần trong chương trình đào tạo của đơn vị** | **Thuyết minh về những điểm giống và khác nhau giữa các học phần của 2 chương trình đào tạo** |
| 1 | **-SE5233 Economies of Southeast Asia**  **(Các nền kinh tế Đông Nam Á)**  **-SE5234 The Political Economy of Southeast Asia**  **(Kinh tế chính trị ĐNA)** | Con đường phát triển của các nước Đông Nam Á  The Development Process of Southeast Asia | Môn *Kinh tế Đông Nam Á* đã được dạy ở chương trình cử nhân Đông Nam Á. Trong chương trình Tiến sĩ Đông Nam Á học phầnnày sẽđược giới thiệu sâu hơn. |
| 2 | **SE5221 Southeast Asian Cultural Landscapes**  **(Bức tranh văn hoá Đông Nam Á)** | - Văn hóa - xã hội các tộc người Nam Đảo ở Việt Nam và Đông Nam Á  Polynesian Culture - Society in Vietnam and Southeast Asia  - Văn hoá - xã hội các tộc người Tày-Thái ở Việt Nam và Đông Nam Á  Tay- Thai Ethnic Groups’s Culture - Society in Vietnam and Southeast Asia  - Văn hoá - xã hội các tộc người Môn-Khơme ở Việt Nam và Đông Nam Á  Mon- Khmer Ethnic Groups’s Culture - Society in Vietnam and Southeast Asia | Môn *Văn hoá Đông Nam Á* đã được dạy ở chương trình cử nhân học phần. Trong chương trình Tiến sĩ Đông Nam Á học phầnnày sẽđược giới thiệu sâu hơn. |
| 3 | **SE5224 Religion and Society in Southeast Asia**  **(Tôn giáo và xã hội Đông Nam Á)** | - Xung đột tộc người và tôn giáo ở Đông Nam Á  Ethnic and Religious Conflict in Southeast Asia | Môn *Tôn giáo ở Nam Á và Đông Nam Á* đã được dạy ở chương trình cử nhân ĐNA. Trong chương trình Tiến sĩ Đông Nam Á học phầnnày sẽđược giới thiệu sâu hơn. |
| 4 | **-SE5232 Southeast Asia and Regionalism**  **(ĐNA và Chủ nghĩa khu vực)**  **-SE6293 International Issues in Southeast Asia**  **(Những vấn đề quốc tế ở ĐNA)** | Cộng đồng ASEAN-Thách thức và triển vọng  ASEAN Community- Challenges and prospects | Môn *Quan hệ Quốc tế ở Đông Nam Á* đã được dạy ở chương trình cử nhân ĐNA. Học phần tiến sĩ này tập trung phân tích sâu hơn vào cộng đồng ASEAN cũng như tầm nhìn và triển vọng |

**8. Tóm tắt nội dung học phần**

**8.1 Chương trình Thạc sĩ Châu Á học**

# ***1. Học phần số 1***

Mã số học phần: ORS6001 Tên học phần: Triết học Số tín chỉ: 4 tín chỉ

Nội dung: Theo chương trình chung của môn Triết học dành cho học viên sau đại học của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

# ***2. Học phần số 2***

# Mã số học phần: ORS6001

# Tên học phần: Khu vực học và Đông Phương học

# Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

# Tóm tắt học phần:

Học phần giới thiệu những khái niệm cơ bản của các phạm trù khu vực học và Đông phương học, đặc biệt, học phần giới thiệu những vấn đề còn đang tranh luận liên quan đến những khái niệm này. Đồng thời, học phần cũng đề cập đến đối tượng và phạm vi nghiên cứu của khu vực học nói chung và của Đông phương học nói riêng khi đặt nó trong phạm trù khu vực học.

Học phần dành một phần thời lượng để giới thiệu về sự hình thành và phát triển của Đông phương học Việt Nam. Đặc biệt là phát hiện và giới thiệu những vấn đề đang đặt ra hiện nay đối với Đông phương học Việt Nam nói riêng và đối với khu vực học Việt Nam nói chung.

Học phần giúp học viên hiểu được mối liên hệ và tác động qua lại có tính liên ngành trong Đông phương học và khu vực học, mối quan hệ Việt Nam trong phương Đông và thế giới.

***3. Học phần số 3***

Mã số học phần: ORS6002

Tên học phần: Phương pháp phân tích định lượng trong khoa học xã hội nhân văn

Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

Tóm tắt học phần:

Học phần trang bị cho học viên những kiến thức về phương pháp phân tích định lượng trong nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, bao gồm các kỹ năng lượng hoá thông tin và kỹ thuật xử lý, giới thiệu một số phương pháp nghiên cứu so sánh, giúp cho Học viên nắm được cách thức tiến hành một công trình nghiên cứu so sánh (về văn hoá, lịch sử, kinh tế, xã hội giữa hai hay nhiều khu vực/quốc gia). Học phần cũng nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, giúp Học viên có khả năng khai thác triệt để hơn những tư liệu sẵn có và mở rộng thêm phạm vi các nguồn tư liệu, đồng thời nâng cao tính khách quan cho các kết luận khoa học.

***4. Học phần số 4***

Mã số học phần: ORS6113

Tên học phần: Lịch sử phát triển các hình thái kinh tế - xã hội ở Việt Nam và Phương Đông

Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

# Tóm tắt học phần:

Học phần giới thiệu những khái niệm và cơ sở lý luận của học thuyết Hình thái kinh tế xã hội, quá trình hình thành phát triển của học thuyết và các cuộc tranh luận liên quan đến lí luận này. Thông qua việc ứng dụng lí thuyết Hình thái kinh tế xã hội vào phân tích lịch sử phương Đông nói chung và lịch sử Việt Nam nói riêng, học phần giúp học viên tìm hiểu những điểm chung và những nét đặc thù của phương Đông và Việt Nam so với lịch sử thế giới.

# Học phần giúp học viên từng bước nắm được kĩ năng ứng dụng những hiểu biết về lí luận Hình thái kinh tế xã hội vào việc nghiên cứu lịch sử đất nước hay khu vực mà mình quan tâm và có ý thức thường xuyên cập nhật thành tựu nghiên cứu khoa học xã hội, lịch sử vào nội dung nghiên cứu, tránh khuynh hướng lí luận giáo điều.

# ***5. Học phần số 5***

# Mã số học phần: ORS6004

# Tên học phần: Bản sắc Nông nghiệp - Nông thôn của văn hoá châu Á

# Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

# Tóm tắt học phần:

Học phần giúp học viên nắm được một đặc điểm mang tính bản sắc, có tính chất phổ quát của văn hoá châu Á và là sợi chỉ đỏ xuyên suốt quá trình phát triển của văn hoá châu Á, đó là dấu ấn nông nghiệp – nông thôn.

Học phần đề cập đến những biểu hiện đa dạng của tính chất nông nghiệp – nông thôn trong văn hoá châu Á từ nhiều khía cạnh: Tổ chức xã hội (làng xã), Văn hoá dân gian (văn học dân gian, nghệ thuật dân gian, …), Các phong tục tập quán về ăn, mặc, ở, đi lại, lễ hội, lễ Tết, tín ngưỡng bản địa, cưới xin, ma chay, vui chơi, giải trí, v.v.

Học phần còn đề cập đến những mặt tốt và những mặt hạn chế của nền văn hoá mang đậm tính chất nông nghiệp – nông thôn cần được khắc phục.

# ***6. Học phần số 6***

# Mã số học phần: ORS 6005

# Tên học phần: Văn hoá - tín ngưỡng dân gian phương Đông

# Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

# Tóm tắt học phần:

# Học phần này giúp cho học viên thấy rõ được bức tranh chung về văn hoá - tín ngưỡng dân gian phương Đông; nét riêng của tín ngưỡng dân gian từng nước, từng dân tộc trên nền cảnh chung là tín ngưỡng dân gian phương Đông; giúp Học viên nắm được một số loại tín ngưỡng dân gian tiêu biểu ở Việt Nam, hiểu được bản chất, nguồn gốc, giá trị văn hoá và hạn chế của các tín ngưỡng dân gian phương Đông.

# ***7. Học phần số 7***

# Mã số học phần: ORS6108

# Tên học phần: Nho giáo và xã hội Đông Á – Truyền thống và hiện đại

# Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

# Tóm tắt học phần:

# Học phần giúp trang bị những tri thức chung, phổ quát cũng như những tri thức cụ thể, sinh động về Nho giáo, cả trong lĩnh vực tư tưởng lẫn đời sống thực tiễn, ảnh hưởng của nó tới đời sống xã hội quá khứ, hiện đại và tương lai. Hiểu được Nho giáo là một điều kiện quan trọng để hiểu được đặc sắc văn hoá phương Đông. Học viên sau khi học tập chuyên đề này có thể hiểu sâu sắc hơn các lĩnh vực tri thức khác như lịch sử tư tưởng, văn hoá, phong tục, tín ngưỡng văn học nghệ thuật... của các nước phương Đông.

# ***8. Học phần số 8***

# Mã số học phần:ORS 6009

# Tên học phần: Phong trào giải phóng dân tộc phương Đông

# Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

# Tóm tắt học phần:

# Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản và hệ thống về quá trình đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, giành và bảo vệ nền độc lập dân tộc và kiến thiết đất nước sau khi độc lập. Vận dụng kinh nghiệm lịch sử vào thực tiễn đấu tranh gìn giữ chủ quyền, xây dựng kinh tế và văn hóa trong xu thế hội nhập và phát triển.

# ***9. Học phần số 9***

# Mã số học phần: ORS 6012

# Tên học phần:Phật giáo

# Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

# Tóm tắt học phần:

Phật giáo là một tôn giáo thế giới có nguồn gốc từ Ấn Độ thuộc bán đảo Ấn Độ Dương, lục địa châu Á. Ấn Độ là một trong những cái nôi của nền văn minh nhân loại và cũng là nơi đã sản sinh ra nhiều tôn giáo tiêu biểu cho nền văn minh phương Đông. Không thể hiểu về văn hoá Ấn Độ mà không hiểu về tôn giáo, tôn giáo có thể coi như là một phần không thể thiếu trong đời sống văn hoá Ấn.

Ảnh hưởng của nền văn hoá – văn minh Ấn Độ nói chung trên thế giới là rất đáng kể. Với Việt Nam, sự ảnh hưởng của Phật giáo vào văn hoá bản địa Việt Nam thể hiện trong nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội. Hơn nữa, với một ngành khoa học xã hội như Đông phương học, yếu tố tôn giáo đã ít nhiều đã bao trùm lên các mặt văn hoá đời sống của từng quốc gia phương Đông. Do đó, chuyên đề Phật giáo đã một phần đáp ứng được những kiến thức cơ bản trong việc nghiên cứu về Ấn Độ nói chung và tôn giáo nói riêng.

Học phần này không chỉ trình bày một cách có hệ thống Phật giáo qua các thời kì phát triển mà còn giúp người học tiếp xúc với các nguồn tư liệu về tôn giáo và những vấn đề còn đang tranh luận trong nghiên cứu tôn giáo.

***10. Học phần số 10***

Mã số học phần: ORS 6015

Tên học phần: Văn hóa Ấn Độ và ảnh hưởng của nó đối với khu vực

Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

Tóm tắt học phần:

Văn hoá Ấn Độ lan toả đến nhiều quốc gia ở châu Á, đặc biệt là trong khu vực Đông Nam Á. Ảnh hưởng của nó sâu đậm và toàn diện trong đủ mọi loại lĩnh vực như tôn giáo, triết học, thần thoại và văn học, nghệ thuật và phong tục tập quán… Tuy nhiên, đây không phải là một sự giao thoa văn hoá cưỡng bức mà là một quá trình tiếp biến văn hoá hoà bình. Khi chúng ta tìm hiểu văn hoá Ấn Độ cũng tức là tìm hiểu thêm về bản thân các nước Đông Nam Á- nơi Ấn Độ đã có những ảnh hưởng sâu đậm lên cuộc sống tôn giáo và cung cấp các yếu tố quan trọng về văn hoá cho khu vực này.

# ***11. Học phần số 11***

# Mã số học phần: ORS6044

# Tên học phần: Hindu giáo – Truyền thống và hiện đại

# Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

# Tóm tắt học phần:

Hindu giáo là tôn giáo cổ xưa nhất trên thế giới và là tôn giáo của hơn bốn phần năm dân số đa dân tộc của tiểu lục địa rộng lớn Ấn Độ, của người dân Nepal và Bali (Indonexia) và của hàng triệu người Ấn Độ đã di cư ra nước ngoài. Bên cạnh đó, có rất nhiều nền văn hoá cổ đại, như văn hoá Đông Nam Á, đã chịu ảnh hưởng mạnh mẽ những đặc tính văn hoá của Hindu giáo.

Học phần này nhằm giới thiệu nội dung, đặc điểm cơ bản của Hinđu giáo với những người mới bắt đầu học. Học phần giới thiệu các giai đoạn lịch sử quan trọng của Hinđu giáo. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về công cuộc canh tân Hinđu giáo trong giai đoạn đương đại.

***12. Học phần số 12***

Mã số học phần: ORS 6030

Tên học phần: Lý thuyết và phương pháp so sánh đối chiếu liên ngôn ngữ, liên văn hóa

Số tín chỉ: 02 Môn tiên quyết: không

Tóm tắt học phần:

Học phần cung cấp những kiến thức lý thuyết, phương pháp và kỹ năng cơ bản để có thể tiến hành nghiên cứu so sánh liên ngôn ngữ, liên văn hoá. Học phần cũng hướng dẫn đọc tác phẩm nghiên cứu và tổ chức cho học viên phân tích những nghiên cứu tiêu biểu trong lĩnh vực so sánh liên ngôn ngữ, liên văn hoá Trung-Việt, Nhật-Việt, Hàn-Việt và các khu vực khác. Sau khi học xong học phần này, học viên nắm được các nguyên lý cơ bản và có thể tiến hành các nghiên cứu so sánh trong lĩnh vực mình đang quan tâm.

# ***13. Học phần số 13***

# Mã số học phần: ORS 6032

# Tên học phần:Lúa nước và xã hội châu Á

# Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

# Tóm tắt học phần:

Cây lúa và xã hội nông nghiệp nông thôn là chìa khóa để hiểu về châu Á thời tiền cận đại, và là cẩm nang giải quyết nhiều vấn đề phát sinh thời hiện đại như mất cân bằng trong quá trình đô thị hóa, mất cân bằng sinh thái… Học phần này cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản liên quan đến quá trình du nhập và phổ biến cây lúa ở các khu vực châu Á, sự hình thành nền văn minh lúa nước với những đặc điểm chung và riêng của từng khu vực, ảnh hưởng nó đến cấu trúc xã hội nói chung.

Ngoài ra, thông qua phân tích sâu trường hợp Nhật Bản và Việt Nam, học phần giúp học viên nắm bắt được phương pháp ứng dụng lý thuyết vào nghiên cứu khu vực hay đất nước mà mình quan tâm.

Học phần cung cấp những quan điểm đa chiều về các vấn đề đang tranh luận, hướng dẫn học viên phương pháp lựa chọn và chứng minh quan điểm nghiên cứu của mình.

***14. Học phần số 14***

Mã số học phần: ORS6046

Tên học phần:Vấn đề sở hữu trí tuệ ở Đông Á

Số tín chỉ: 02 Môn tiên quyết: không

Tóm tắt học phần:

Học phần trang bị cho học viên những khái niệm và nguyên tắc cơ bản liên quan đến sở hữu trí tuệ được quy định trong Hiệp định về các khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (TRIPs) mà các nước thành viên WTO phải tuân thủ. Bên cạnh đó, học phần cũng cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, những quyền lợi chính đáng của chủ sở hữu đối tượng sở hữu trí tuệ, vấn đề vi phạm sở hữu trí tuệ và phương hướng giải quyết các vụ việc vi phạm sở hữu trí tuệ tại các nước Đông Á.

***15. Học phần số 15***

Mã số học phần: ORS6137

Tên học phần:Văn học dịch và quá trình hiện đại hóa văn học Đông Á

Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

Tóm tắt học phần:

Nội dung học phần được chia thành 3 chương. Chương 1là nội dung khái quát, dẫn nhập về Ðông Á và vãn học Ðông Á. Chương 2 là phần khái quát về cội nguồn và sự phát triển của văn học Đông Á. Chương 3 là trọng tâm của học phần, tìm hiểu văn học dịch và dịch thuật văn học đã ảnh hưởng như thế nào tới quá trình hiện đạihóa văn học Đông Á (Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Việt Nam). Dựa trên bối cảnh lịch sử chung của khu vực Đông Á và mỗi nước ở thời kỳ cận đại rồi tập trung vào trường hợp của Hàn Quốc và Việt Nam.

***16. Học phần số 16***

Mã số học phần: ORS 6007

Tên học phần:Kito giáo và Tin lành trong bối cảnh các xã hội Châu Á

Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

Tóm tắt học phần:

Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về lịch sử ra đời, thần học, cơ cấu tổ chức và vai trò của đạo Kitô ở Âu Mỹ. Quá trình truyền giáo của Công giáo và Tin Lành trong các xã hội Châu Á cận hiện đại. Vai trò của Công giáo và Tin Lành trong mối quan hệ với chính trị, xã hội, kinh tế, văn hoá ở một số quốc gia Đông Á tiêu biểu cũng như những vấn đề đang đặt ra.

***17. Học phần số 17***

Mã số học phần: ORS 6018

Tên học phần:Con đường hiện đại hoá của Hàn Quốc

Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

Tóm tắt học phần:

Học phần này khái quát con đường công nghiệp hóa, hiện đại hoá kinh tế Hàn quốc từ năm 1950 đến nay thông qua các giai đoạn phát triển kinh tế xã hội. Phân tích cơ cấu kinh tế xã hội Hàn Quốc, từ đó rút ra một số bài học kinh nghiệm đối với sự phát triển kinh tế Việt Nam.

# ***18.Học phần số 18***

# Mã số học phần: ORS 6020Tên học phần: Tộc người và ngôn ngữ ở Việt Nam và Đông Nam Á

# Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

# Tóm tắt học phần:

Học phần cho một bức tranh tổng quan, toàn diện và cung cấp những kiến thức chung về các tộc người và ngôn ngữ ở Việt Nam và Đông Nam Á. Một số nội dung chính được đề cập đến là: Sự phân bố các tộc người và ngôn ngữ ở các quốc gia Đông Nam Á; Sự phân chia các ngôn ngữ - tộc người theo nguồn gốc (Ngữ hệ); Sự phân chia các ngôn ngữ - tộc người theo loại hình (Loại hình ngôn ngữ); Những đặc điểm chính về sự phân bố tộc người và cấu trúc ngôn ngữ tộc người phổ quát; Một số vấn đề về chính sách ngôn ngữ - tộc người (Chính sách cứu các ngôn ngữ có nguy cơ tiêu biến, chính sách về chữ viết, v.v...)

***19. Học phần số 19***

Mã số học phần: ORS 6022

Tên học phần:Tiếp xúc ngôn ngữ Việt – Hán thời cận hiện đại

Số tín chỉ: 02 Môn tiên quyết: không

Tóm tắt học phần:

Để có được cái nhìn toàn diện về quá trình tiếp xúc Hán Việt thì việc nghiên cứu diện mạo từng bộ phận, trong từng giai đoạn cụ thể của nó là việc làm rất cần thiết. Giai đoạn đầu thế kỷ XX là giai đoạn chuyển giao lịch sử, giai đoạn có nhiều biến động, nhiều đột biến nhất trong lịch sử của Việt Nam và Trung Quốc, là thời kỳ mở đầu cho sự thâm nhập, ảnh hưởng của phương Tây vào phương Đông. Phương Đông bắt đầu thức tỉnh tự cường canh tân và mở cửa. Tiếp xúc Hán Việt giai đoạn này cũng diễn ra hết sức phức tạp, Trung Quốc tiếp thu văn hóa, văn minh phương Tây trực tiếp từ phương Tây và gián tiếp qua Nhật Bản. Việt Nam cũng vậy, nhưng có lẽ con đường gián tiếp để tiếp thu văn hóa, văn minh phương Tây qua Trung Quốc lại là con đường quan trọng nhất, để lại nhiều dấu ấn được thể hiện qua ngôn ngữ và văn học.

***20. Học phần số 20***

Mã số học phần: ORS 6027

Tên học phần:Người Hoa ở châu Á

Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

Tóm tắt học phần:

Học phần trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản, mang tính tổng hợp (ở mức độ nhất định cả về chuyên sâu) về sự hình thành và tiến triển của Cộng đồng người Hoa trên thế giới, trước hết là ở khu vực châu Á; Về vai trò của họ trong đời sống kinh tế -xã hội và chính trị các nước sở tại; Về quan hệ quốc tế của cộng đồng người Hoa; Về các vấn đề và xu hướng hội nhập của họ vào xã hội người bản địa để từ đó giúp học viên có điều kiện đi sâu nghiên cứu hơn những vấn đề kinh tế-xã hội, chính trị và quan hệ quốc tế của khu vực, nhất là mối bang giao Trung Quốc - châu Á, đồng thời góp phần mở rộng nhận thức khoa học cũng như thực tiễn chính trị liên quan đến tư vấn chính sách.

# ***21. Học phần số 21***

# Mã số học phần: ORS6031

# Tên học phần: Nhật Bản hiện đại

# Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

# Tóm tắt học phần:

# Sau chiến tranh thế giới lần thứ II, kinh tế Nhật Bản đã phát triển mạnh mẽ nhưng xã hội lại trải qua sự biến đổi với nhiều hình thức khác nhau. Trong giờ học này sẽ làm sang tỏ xã hội và kinh tế Nhật Bản có những đặc trưng như thế nào và nó chỉ ra những điều gì khi suy nghĩ về các xã hội khác trong đó có Việt Nam trên cơ sở suy nghĩ về kinh tế và sự thay đổi xã hội Nhật Bản sau chiến tranh. Trong giờ học này sẽ đặc biệt chú ý đén cấu trúc của các công ty Nhật Bản (hoặc kinh tế Nhật Bản), trên cơ sở tập trung vào vấn đề này sẽ suy nghĩ về mối quan hệ với xã hội và quan hệ quốc tế.

***22. Học phần số 22***

Mã số học phần: ORS6033

Tên học phần: Nhật Bản cận đại

Số tín chỉ: 02 Môn tiên quyết: không

# Tóm tắt học phần:

# Học phần này sẽ học về Nhật Bản trong thời kỳ biến động 100 năm từ nửa cuối thế kỷ XIX đến nửa đầu thế kỷ XX từ hai mặt văn hoá và chính trị. Nửa cuối thế kỷ XIX, trên cơ sở một số điều kiện lịch sử, sau khi  bắt chước các cường quốc phương Tây trong việc đi xâm chiếm thuộc địa và hoàn thành quá trình cận đại hoá sớm nhất tại Đông Á, Nhật Bản đã cố gắng tái cấu trúc lại khu vực Đông Á với nền tảng cơ bản là sự tồn tại của Nhật Bản. Trong quá trình đó, một vấn đề lớn nổi lên là định vị văn hoá truyền thống của Nhật Bản như thế nào, và định vị bản thân mình trong chính trị quốc tế như  thế nào. Từ quan điểm này, phần đầu sẽ học về sự tái cấu trúc trật tự văn hoá và thực tiễn văn học, phần thứ hai sẽ học về sự tái cấu trúc trật tự chính trị và tư tưởng chính trị.

# ***23. Học phần số 23***

Mã số học phần: ORS 6034

Tên học phần:Nhật Bản truyền thống

Số tín chỉ: 02 Môn tiên quyết: không

Tóm tắt học phần:

Học phần này sẽ học về Nhật Bản từ thời cổ đại đến thời cận thế với hai chủ đề chữ viết và kinh tế từ góc độ không chỉ quần đảo Nhật Bản mà cả phạm vi toàn thể thế giới Đông Á. Trong phần đầu sẽ học chủ yếu về việc định hình và triển khai việc sử dụng văn tự tại Nhật Bản, ý nghĩa của việc ra đời chữ Hiragana, Katakana, tính đa tầng trong biểu hiện văn tự và mối liên quan đến lịch sử văn học, ý thức ngôn ngữ và ý thức văn tự trong văn hoá Nhật Bản. Phần thứ hai sẽ tìm hiểu cấu trúc kinh tế của các thời kỳ từ thời kỳ chế độ Luật lệnh đến thời kỳ thành lập chế độ Mạc phủ thời cận thế và quá trình biến đổi của nó, đồng thời sẽ vừa so sánh với những biến động của các nước, khu vực khác trong khu vực Đông Á vừa tìm hiểu về đặc chất của xã hội quần đảo Nhật Bản  ở vị trí vùng biên của Đông Á.

***24. Học phần số 24***

Mã số học phần: ORS 6035

Tên học phần:Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc

Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

Tóm tắt học phần:

# Học phần trang bị cho học viên kiến thức cơ bản về tiếng Hàn: các vấn đề ngữ hệ, hệ thống chữ viết, đặc điểm loại hình, phân bố ngôn ngữ... Giới thiệu về phạm trù "kính ngữ" dưới góc độ ngôn ngữ học xã hội, đặc điểm hành vi ngôn ngữ trong giao tiếp... Khái quát đặc trưng văn hóa của dân tộc Hàn, những yếu tố cấu thành nên bản sắc văn hóa truyền thống của Hàn Quốc (như gia đình họ hàng, quan hôn tang tế, tín ngưỡng, tôn giáo, ẩm thực...)

# ***25. Học phần số 25***

# Mã số học phần: ORS6047Tên học phần: Xã hội dân sự ở Đông Nam Á

# Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

# Tóm tắt học phần:

Học phần đề cập tới những vấn đề lý thuyết về xã hội dân sự (như khái niệm, sự phân biệt xã hội dân sự và các tổ chức xã hội dân sự, cấu trúc, giá trị, lĩnh vực hoạt động, nguồn kinh phí...) cũng như sự hình thành, phát triển và tình hình hoạt động của xã hội dân sự ở các nước Đông Nam Á hiện nay. Nhiều hoạt động tích cực của các tổ chức xã hội dân sự trên các lĩnh vực như phát triển kinh tế, cải thiện đời sống người dân, phát triển văn hóa, bảo vệ môi trường, nhân quyền, vận động dân chủ... cho thấy vai trò quan trọng của xã hội dân sự đối với sự phát triển của các nước này. Mặc dù còn nhiều hạn chế, nhưng xã hội dân sự ở Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, đang có triển vọng phát triển và nắm giữ vai trò ngày càng lớn hơn trong đời sống kinh tế chính trị xã hội của khu vực.

# ***26. Học phần số 26***

# Mã số học phần: ORS6038

# Tên học phần: Tiếng Anh trong nghiên cứu khoa học

# Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

# Tóm tắt nội dung học phần: Môn học giúp học viên về:

1. Chuẩn bị và thực hiện các bài thuyết trình theo chủ đề [nói & viết]
2. Điều hành việc thảo luận nhóm, bao gồm cả phần “phát triển ý tưởng” [nghe & nói]
3. Tóm tắt và ghi chú cho cả viết và nói [viết]
4. Ghi chép bài giảng, chuẩn bị và thực hiện các hội thảo chuyên đề [viết]
5. Trích dẫn các tài liệu tham khảo [viết]
6. Viết bài luận dạng so sánh và đối chiếu [viết]
7. Viết các bài miêu tả/ thảo luận/ thuyết minh với các luận điểm rõ ràng [viết]
8. Viết luận văn hay luận án bằng tiếng Anh [viết]

# ***27. Học phần số 27***

# Mã số học phần: ORS6047

# Tên học phần:Tiếng Trung trong nghiên cứu khoa học

# Số tín chỉ: 02Học phần tiên quyết: không

# Tóm tắt nội dung học phần: Môn học có bốn nội dung trọng tâm:

Học phần tập trung vào các bài luyện kĩ năng đọc hiểu liên quan đến ngôn ngữ, văn hóa, chính trị và kinh tế thuộc chuyên ngành Trung Quốc học nhằm giúp học viên củng cố vốn từ vựng, ngữ pháp và kiến thức, kỹ năng ngôn ngữ, đồng thời tăng cường vốn từ vựng thường dùng trong văn phong khoa học, đặc biệt là tài liệu liên quan đến nghiên cứu Trung Quốc. Học viên sẽ được luyện cách viết câu, viết đoạn, viết tóm tắt nội dung của các tài liệu khoa học và viết bài luận, bài báo, tạp chí theo văn phong khoa học; luyện dịch Trung-Việt, Việt-Trung, chú trọng một số cấu trúc đặc thù, phổ biến trong văn phong khoa học, những cấu trúc, từ vựng, thuật ngữ ngành Trung Quốc học để bổ trợ cho kỹ năng đọc hiểu, thuyết trình, viết và dịch; nâng cao kỹ năng thuyết trình trong các buổi seminar, hội nghị hội thảo về vấn đề học viên đang quan tâm nghiên cứu.

***28. Học phần số 28***

Mã số học phần: ORS6050

Tên học phần: Tiếng Nhật trong nghiên cứu khoa học

# Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

# Tóm tắt nội dung học phần: Gồm hai phần bài giảng và thực hành.

Trong phần bài giảng, người học sẽ được cung cấp một số lý thuyết về tiếng Nhật học thuật, Hán văn trong tiếng Nhật, tình hình tư liệu ở Nhật Bản, các cơ sở dữ liệu, các loại công cụ tra cứu và cách thức sử dụng các loại công cụ đó trong nghiên cứu Nhật Bản.

Trong phần thực hành, đối với mỗi loại hình tư liệu, người học sẽ chia nhóm, vận dụng các kiến thức tiếng Nhật đã học để phân loại tư liệu, tra cứu thông tin liên quan, đọc và phân tích tư liệu, nhận xét và trình bày những ý tưởng của mình về tư liệu đó.

***29. Học phần số 29***

Mã số học phần: ORS6051

Tên học phần:Tiếng Hàn trong nghiên cứu khoa học

Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần gồm 3 nội dung chủ yếu gồm cả lý thuyết và thực hành: Thu thập và xử lý tài liệu tiếng Hàn; Dịch tài liệu tiếng Hàn phục vụ nghiên cứu; Cách viết báo cáo khoa học, luận văn bằng tiếng Hàn. Đây là môn học cung cấp kiến thức và kỹ năng giúp cho học viên tiếp cận, xử lý tài liệu tiếng Hàn, ứng dụng vào việc nghiên cứu theo chuyên môn của mình. Bên cạnh đó, với việc hướng dẫn cách dịch thuật có hiệu quả cũng như phương pháp trình bày công trình nghiên cứu khoa học – cụ thể là báo cáo khoa học và luận văn tiếng Hàn – học phần cũng giúp cho học viên có kỹ năng để đọc, dịch tài liệu hay viết bài nghiên cứu công bố trên các tạp chí khoa học ở Hàn Quốc.

***30. Học phần số 30***

Mã số học phần: ORS6052

Tên học phần:Tiếng Thái trong nghiên cứu khoa học

Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

Tóm tắt nội dung học phần:

Môn học này hoàn toàn là môn học có tính thực hành. 100% số giờ là giờ thực hành. Môn học cung cấp những kiến thức và kỹ năng nghe, nói tiếng Thái Lan cho học viên nhưng ở trình độ hoàn thiện hơn sau khi đã học qua chương trình của Đại học. Qua những bài viết được nghe từ lời đọc của giảng viên và băng đĩa môn học tiếp tục nâng cao hơn nữa cho học viên khả năng nghe, nói, tự chuẩn bị dàn ý của một bài thuyết trình bằng tiếng Thái Lan rồi tiến hành thuyết trình và tự mình trình bày các ý kiến của mình bằng tiếng Thái Lan về các chủ đề khác nhau được thể hiện trong các bài được nghe.

**8.2. Chương trình Tiến sĩ Đông Nam Á học**

***1. Học phần số 1***

# Mã số học phần: ORS8023

# Tên học phần: Đông Nam Á học: Lý thuyết và phương pháp tiếp cận

# Số tín chỉ: 03Môn tiên quyết: không

Tóm tắt nội dung học phần:

Môn học cung cấp các kiến thức khái quát về lịch sử hình thành và phát triển ngành Đông Nam Á học từ thời kỳ thực dân phương Tây cai trị các quốc gia Đông Nam Á cho đến nay qua các nghiên cứu của các nhóm học giả phương Tây, Mỹ, châu Á và Đông Nam Á.

Môn học trang bị những lý thuyết cơ bản trong các lĩnh vực nghiên cứu về Đông Nam Á học bao gồm: lịch sử, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và các nghiên cứu liên ngành. Đồng thời môn học cũng cung cấp những phương pháp nghiên cứu phù hợp với từng lĩnh vực nghiên cứu về Đông Nam Á học, bao gồm các phương pháp đặc thù của từng ngành và các phương pháp liên ngành. Phương pháp liên ngành có thể được áp dụng trên các phương diện, mức độ khác nhau như: dùng khái niệm, lý thuyết, phương pháp, quy luật của một ngành để áp dụng cho một ngành khác, xác định vùng giao thoa giữa các ngành trong nghiên cứu về Đông Nam Á học... Qua đó người học có thể vận dụng được các lý thuyết, quan điểm khoa học và phương pháp nghiên cứu phù hợp vào các vấn đề nghiên cứu về Đông Nam Á.

***2. Học phần số 2***

# Mã số học phần: ORS8012

# Tên học phần:Con đường phát triển của các nước Đông Nam Á

# Số tín chỉ: 03Môn tiên quyết: không

Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần giúp nghiên cứu sinh nắm được những đặc điểm phát triển kinh tế - xã hội của từng nước Đông Nam Á từ sau khi giành được độc lập dân tộc. Học phầncũng khái quát những đặc điểm phát triển chung của khu vực và chỉ ra những đặc điểm phát triển riêng, tính chất đặc thù của từng quốc gia. Học phần cũng chỉ ra những bài học thành công và chưa thành công của một số nước mà Việt Nam có thể lấy đó làm bài học tham khảo

***3. Học phần số 3***

# Mã số học phần: ORS8024

# Tên học phần: Cộng đồng ASEAN- Thách thức và triển vọng

# Số tín chỉ: 03Môn tiên quyết: không

Tóm tắt nội dung học phần:

Nhằm trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản về Cộng đồng ASEAN, học phần đề cập đến những vấn đề cơ bản nhất về cộng đồng ASEAN bao gồm quá trình hình thành, thành tựu, thách thức và triển vọng.

***4. Học phần số 4***

# Mã số học phần: ORS8014

# Tên học phần: Xung đột tộc người và tôn giáo ở Đông Nam Á

# Số tín chỉ: 03Môn tiên quyết: không

Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cho một cái nhìn tổng quan, toàn diện về vấn đề tộc người và tôn giáo ở Đông Nam Á, chỉ ra nguyên nhân của những mâu thuẫn tộc người và tôn giáo, trong đó có mâu thuẫn giữa tộc người bản địa và các tộc người nhập cư (như trường hợp Malaysia), giữa tộc người đa số và tộc người thiểu số, v.v... Học phần chỉ rõ tình hình xung đột tộc người ở một số điểm nóng tiêu biểu như Nam Thái Lan, Nam Philippin,… Đề cập đến cách giải quyết của các chính phủ, những thành tựu đã đạt được trong việc giải quyết mâu thuẫn, khắc phục xung đột tộc người và tôn giáo, cũng như những vấn đề đang được đặt ra trong tương lai cần được giải quyết.

***5. Học phần số 5***

# Mã số học phần: ORS8015

# Tên học phần:Văn hóa - xã hội các tộc người Nam Đảo ở Việt Nam và Đông Nam Á

# Số tín chỉ: 03 Môn tiên quyết: không

Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần trang bị những hiểu biết tương đối toàn diện về nhóm tộc người Nam Đảo ở Việt Nam và Đông Nam Á như Chăm, Êđê, Raglai, Jarai, Churu, Malay (Melayu), Jawa, Tagal, v.v. Những nội dung được trình bày là nguồn gốc tộc người, địa bàn phân bố, lịch sử phát triển, tình hình kinh tế - xã hội của các tộc người. Học phần cũng đề cập đến các thành tố văn hoá chung của nhóm tộc người đang xét, bao gồm cả văn hoá vật chất (như ăn, mặc, ở, đi lại, …) lẫn văn hoá tinh thần (tín ngưỡng, tôn giáo, văn hoá dân gian …).

***6. Học phần số 6***

# Mã số học phần: ORS8016

# Tên học phần:Văn hóa - xã hội các tộc người Tày-Thái ở Việt Nam và Đông Nam Á

Số tín chỉ: 03 Môn tiên quyết: không

Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp cho NCS những kiến thức cơ bản nhất về xã hội truyền thống của các tộc người Tày - Thái. Ngoài ra NCS còn được cung cấp những kiến thức về các đặc điểm văn hoá truyền thống của các tộc người Tày - Thái ở Việt Nam và Đông Nam Á; các thành tố văn hoá như: Ngôn ngữ và chữ viết, tín ngưỡng bản địa, tôn giáo, phong tục tập quán, nhà cửa, trang phục, ẩm thực, lễ hội, nghệ thuật tạo hình, nghệ thuật biểu diễn. Trên cơ sở của những kiến thức này gợi ý cho NCS so sánh những đặc điểm văn hoá truyền thống của các tộc người Tày - Thái ở Việt Nam với những đặc điểm văn hoá truyền thống của các tộc người Tày - Thái khác ở Đông Nam Á để thấy được những nét tương đồng và khác biệt.

***7. Học phần số 7***

# Mã số học phần: ORS8017

# Tên học phần:Văn hóa- xã hội các tộc người Môn-Khơme ở Việt Nam và Đông Nam Á

# Số tín chỉ: 03 Môn tiên quyết: không

Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần đề cập đến nguồn gốc nhóm tộc người Môn – Khơme và địa bàn cư trú chủ yếu ở các quốc gia Đông Nam Á lục địa như Myanmar, Cămpuchia, Việt Nam, … Những nội dung chính được nói đến là hoạt động kinh tế, tổ chức xã hội, và sự thống nhất trong đa dạng của bức tranh văn hoá nhiều màu sắc, xét từ các thành tố văn hoá tiêu biểu như tín ngưỡng dân gian, lễ hội, lễ Tết, các phong tục tập quán về hôn lễ, tang ma, về xây dựng nhà cửa, trang phục, ẩm thực, đi lại, … Những vấn đề nghệ thuật (kiến trúc, điêu khắc) mang phong cách Phật giáo cũng được đề cập đến.

***8. Học phần số 8***

# Mã số học phần: ORS8025

# Tên học phần:Những vấn đề lịch sử- xã hội Đông Nam Á

# Số tín chỉ: 03 Môn tiên quyết: không

Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần trình bày một số vấn đề cơ bản, tiêu biểu về lịch sử và xã hội khu vực trong quá khứ cũng như những vấn đề đặt ra đối với Đông Nam Á như một khu vực thống nhất trong đa dạng ngày nay.

Học phần đề cập đến những khía cạnh tiêu biểu của xã hội Đông Nam Á trong quá khứ qua các mốc lịch sử lớn, bao gồm những đặc trưng dân tộc, văn hoá, tôn giáo, kết cấu kinh tế-xã hội phổ quát và đặc thù của các tiểu vùng và toàn khu vực.

Học phần nêu bật các vấn đề xã hội đang đặt ra đối với khu vực ngày nay, đặc biệt là những thành tựu và thách thức trong quá trình xây dựng các xã hội Đông Nam Á phát triển phồn vinh, lành mạnh, dân chủ, hoà hợp dân tộc.

***9. Học phần số 9***

# Mã số học phần: ORS8026

# Tên học phần: Những vấn đề kinh tế- chính trị Đông Nam Á

# Số tín chỉ: 03 Môn tiên quyết: không

Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp và giúp học viên nắm được đặc điểm, chính sách và những vấn đề nổi bật về chính trị, kinh tế của các nước Đông Nam nói chung, một số quốc gia trong khu vực này nói riêng.

Học phần giúp hiểu rõ hơn những nhân tố tác động đến sự phát triển chính trị - kinh tế, mô hình, các nội dung hợp tác của các nước ASEAN trong lĩnh vực này.

Trên cơ sở phân tích thành tựu, hạn chế, dự báo triển vọng trong phát triển chính trị - kinh tế của các nước Đông Nam Á, rút ra những bài học kinh nghiệm và sự hợp tác của Việt Nam với các nước trong khu vực hiện nay và trong thời gian tới.

***10. Học phần số 10***

# Mã số học phần: ORS8027

# Tên học phần: Những vấn đề về văn hoá và ngôn ngữ Đông Nam Á

# Số tín chỉ: 03 Môn tiên quyết: không

Tóm tắt nội dung học phần:

Trang bị những hiểu biết tương đối tổng quan, toàn diện, toàn cảnh về văn hóa và ngôn ngữ Đông Nam Á. Đi sâu vào những đặc điểm chủ yếu của văn hóa và ngôn ngữ Đông Nam Á, những vấn đề cấp thiết đã và đang được đặt ra như sự tiếp biến văn hóa, sự tiêu biến của các ngôn ngữ tộc người, vấn đề bảo vệ sự đa dạng văn hóa và ngôn ngữ của các tộc người, v.v.

***11. Chuyên đề số 1***

# Mã số học phần:ORS8028

# Tên chuyên đề: Chuyên đề 1

# Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

Tóm tắt nội dung học phần:

Đây là chuyên đề mở. Nghiên cứu sinh có thể trình bày những điểm mới mang tính thời sự trong nghiên cứu của mình về những vấn đề thuộc về lịch sử, xã hội mang tính khu vực và ở từng quốc gia.

***12. Chuyên đề số 2***

# Mã số học phần: ORS8029

# Tên chuyên đề: Chuyên đề 2

# Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

Tóm tắt nội dung học phần:

Đây là chuyên đề mở. Nghiên cứu sinh có thể trình bày những điểm mới mang tính thời sự trong nghiên cứu của mình về những vấn đề thuộc về địa – chính trị, địa – kinh tế mang tính khu vực và ở từng quốc gia

***13. Chuyên đề số 3***

# Mã số học phần:ORS8030

# Tên chuyên đề: Chuyên đề 3

# Số tín chỉ: 02Môn tiên quyết: không

Tóm tắt nội dung học phần:

Đây là chuyên đề mở. Nghiên cứu sinh có thể trình bày những điểm mới mang tính thời sự trong nghiên cứu của mình về những vấn đề thuộc về văn hóa, văn học, ngôn ngữ mang tính khu vực và ở từng quốc gia.

***14. Tiểu luậntổng quan***

# Mã số học phần: ORS8022

# Tên chuyên đề: Tổng quan về tình hình nghiên cứu

# Số tín chỉ: 02 Môn tiên quyết: không

Tóm tắt nội dung học phần:

Tuỳ theo từng đề tài cụ thể, tác giả luận án sẽ viết và trình bày trước Hội đồng về tiểu luận tổng quan của mình.

Nội dung của tiểu luận tổng quan có thể hướng vào những vấn đề sau:

- Tính thời sự, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

- Lịch sử nghiên cứu vấn đề

- Đối tượng, phạm vi, mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

- Phương pháp nghiên cứu

- Bố cục của đề tài

- Những điểm mới của đề tài (trọng tâm)

*Hà Nội, ngày……tháng …… năm 2018*

KT. Hiệu trưởng

Phó Hiệu trưởng